

KẾ HOẠCH

Phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh năm 2017

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm tiếp tục gặp nhiều khó khăn, bất lợi, ngoài những ảnh hưởng về thị trường (chi phí đầu vào ở mức cao, sản phẩm đầu ra thấp, bấp bênh), dịch bệnh tiềm ẩn và diễn biến phức tạp, thiếu vốn sản xuất,... như cuối năm 2015, đầu năm 2016 tình trạng nắng nóng, xâm nhập mặn diễn ra gây gât đến cấp độ xếp loại thiên tai và đã gây thiệt hại đáng kể đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Về tình hình xây dựng nông thôn mới và các công tác chuyên ngành tiếp tục được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương các ngành, các cấp nên đạt được những kết quả khả quan. Tình hình cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kết quả sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn:

Tổng giá trị sản xuất toàn ngành (giá so sánh 2010) đạt 11.542 tỷ đồng, đạt 44,18% kế hoạch, giảm 12,16% so cùng kỳ, gồm: Nông nghiệp 9.086 tỷ đồng, đạt 49,4%, giảm 12,8%; lâm nghiệp 142 tỷ đồng, đạt 54,7% giảm 3,1%; thủy, hải sản 2.313 tỷ đồng, đạt 30,5%, giảm 10%.

a) Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 268.293 ha, đạt 92,73% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 6.618 ha, cụ thể:

- Cây lúa: Gieo trồng 234.528 ha, vượt 1,1% kế hoạch, giảm 569 ha; thu hoạch dứt điểm 02 vụ Thu Đông – mùa và Đông Xuân (137.349 ha), năng suất trung bình 5,39 tấn/ha, thấp hơn cùng kỳ 0,6 tấn/ha; sản lượng 739.762 tấn, giảm 206.074 tấn so cùng kỳ. Nguyên nhân, do xâm nhập mặn làm mất trắng 18.749 ha, giảm năng suất 9.200 ha. Tiếp tục duy trì 16 mô hình cánh đồng lớn, diện tích 3.308 ha, năng suất trung bình 5,98 tấn/ha, cao hơn ngoài mô hình 0,6 tấn/ha. Công ty Lương thực Trà Vinh liên kết tiêu thụ sản phẩm trong các mô hình, sản lượng 1.433 tấn lúa hàng hóa. Vụ Hè Thu xuống giống 77.719 ha, đạt 99,6% kế hoạch, thu hoạch trà lúa sớm 1.818 ha, năng suất trung bình 4,36 tấn/ha.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 33.765 ha, đạt 58,9% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 6.528 ha, cụ thể: Màu lương thực 4.201 ha, màu thực phẩm 17.564 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 12.000 ha. Triển khai xây dựng 03 mô hình cánh đồng lớn trên

cây mía, diện tích 120 ha; 01 mô hình cánh đồng lớn trên cây ớt, diện tích 10 ha; 01 mô hình cánh đồng lớn trên cây bắp 20 ha; 01 mô hình cánh đồng lớn trên cây dưa hấu, diện tích 20 ha.

- Cây lâu năm: Ước diện tích trồng mới trong 6 tháng là 260 ha, nâng tổng diện tích vườn cây ăn trái 17.659 ha, sản lượng thu hoạch 130.853 tấn, đạt 52,98% kế hoạch. Cây dứa diện tích 19.950 ha, sản lượng 116.310 tấn, đạt 48,87% kế hoạch. Triển khai xây dựng 01 mô hình cánh đồng lớn trên cây dứa, diện tích 50 ha tại xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành. Theo dõi 03 mô hình phòng trừ chổi rồng hại nhãn, diện tích 07 ha; thực hiện mô hình quản lý sâu, bệnh tổng hợp trên cây dứa, diện tích 0,4 ha, sử dụng nấm xanh để phòng trừ bọ cánh cứng, bọ vòi voi. Kết quả bước đầu đã khắc phục được khoảng 15% bệnh rụng trái non và bọ vòi voi. Tổ chức thực hiện 02 điểm thử nghiệm khắc phục ảnh hưởng phèn mặn trên cây chôm chôm tại xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, diện tích 500 m².

- Công tác sản xuất, cung ứng giống: Kết hợp tổ chức sản xuất 93 ha lúa giống (18 ha giống cấp nguyên chủng), đã thu hoạch 36,6 ha, sản lượng đạt trên 197 tấn giống (100 tấn giống cấp nguyên chủng). Chăm sóc vườn cây giống đầu dòng, ươm cây giống phục vụ nông dân có nhu cầu. Thu mua 160 tấn lúa giống (34 tấn giống cấp nguyên chủng); cung ứng 98 tấn lúa giống (8 tấn nguyên chủng) và 1.560 cây giống ăn trái các loại.

- Chính sách hỗ trợ thiệt hại theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phối hợp tham mưu tạm ứng 50,6 tỷ đồng hỗ trợ cho nông dân có diện tích lúa, hoa màu, cây ăn trái và thủy sản bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn, gồm Cầu Kè 2,49 tỷ đồng, Tiểu Cần 3,50 tỷ đồng, Châu Thành 10,766 tỷ đồng, Trà Cú 19,29 tỷ đồng, Cầu Ngang 9,89 tỷ đồng, Duyên Hải 4,13 tỷ đồng, thành phố Trà Vinh 0,51 tỷ đồng. Đến nay, các địa phương đã cấp phát xong. Riêng diện tích đề nghị bổ sung đợt II, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu trình UBND và UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 14/6/2016.

- Chính sách hỗ trợ theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/5/2012 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa: Năm 2016 được Trung ương cấp hỗ trợ 74 tỷ đồng đã phân bổ về các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đầu tư cho công tác quy hoạch, cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phục vụ sản xuất lúa.

- Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg: Các tổ chức tín dụng đã cho 121 khách hàng là hộ gia đình vay với tổng dư nợ 40 tỷ đồng. Lũy kế đến nay có 246 khách hàng vay với tổng dư nợ trên 90 tỷ đồng để mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch và chế biến nông sản.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg: Đã cho chủ trương xây dựng cánh đồng lớn sản phẩm lúa của Công ty Lương thực Trà Vinh. Đồng thời, hướng dẫn Công ty mía đường Trà Vinh xin chủ trương xây

dụng cánh đồng lớn sản phẩm mía đường. Vốn phân bổ là 8,755 tỷ đồng.

- Kế hoạch phòng chống và kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng: Thực hiện theo dõi 12 bẫy đèn, 600 điểm điều tra dự báo làm cơ sở dự tính, dự báo sâu bệnh; xây dựng khung lịch thời vụ xuống giống “né rầy” phù hợp cho từng vùng, từng địa phương. Tổ chức 38 lớp tập huấn hướng dẫn phòng, trừ sâu bệnh hại lúa, hoa màu, cây ăn trái; hướng dẫn biện pháp khắc phục tình trạng lúa bị ảnh hưởng khô hạn, phèn, mặn cho 1.560 lượt nông dân; phóng thích 800 mummy ra môi trường tự nhiên tại 40 điểm để khống chế bọ cánh cứng hại dứa; tổ chức, vận động nông dân và đoàn thể thu gom 453 kg bao bì, vỏ chai thuốc BVTV tại các mô hình cánh đồng mẫu của huyện Tiểu Cần, Châu Thành và Trà Cú đem tiêu hủy.

b) Chăn nuôi:

- Theo số liệu điều tra ngày 01/4/2016, số lượng đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh như sau: Đàn heo 351.883 con, vượt 6,6%, tăng 38.127 con so cùng kỳ; đàn bò 176.344 con, vượt 5,6%, tăng 20.668 con; đàn trâu 954 con, đạt 95,4%, giảm 156 con; đàn gia cầm 4,33 triệu con, đạt 75,36%, giảm 536 ngàn con. Nhìn chung, tình hình chăn nuôi 6 tháng đầu năm có bước phát triển và tăng so cùng kỳ, nhất là đàn bò và đàn heo, tuy nhiên, đàn gia cầm giảm mạnh, đặc biệt là đàn vịt do điều kiện chăn thả bị thu hẹp, thức ăn tự nhiên ngày càng giảm, hộ chăn nuôi phải đầu tư lúa, thức ăn công nghiệp, chi phí đầu vào cao nên nông dân không mạnh dạn tái đàn trở lại.

- Thực hiện tiêm vaccine phòng cúm 1,3 triệu con gia cầm (đạt 31% so tổng đàn); tiêm phòng LMLM 25 ngàn con gia súc (đạt 13% so tổng đàn); phòng bệnh thường xuyên cho 585 ngàn con gia súc (Dịch tả 207 ngàn con, đạt 59% so tổng đàn; Tụ huyết trùng 187 ngàn con, đạt 53% so tổng đàn; Phó thương hàn 189 ngàn con, đạt 53% so tổng đàn; dại chó, mèo 854 con); cấp 8.100 lít hóa chất cho các huyện, thị, thành phố thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, kết quả phun xịt đến nay được 6,52 triệu m² của 122.508 lượt hộ chăn nuôi; kiểm dịch gần 100 ngàn con gia súc, trên 1,2 triệu con gia cầm, 491 tấn và 15 triệu quả trứng.

- Trong 6 tháng đầu năm xây dựng thêm 2 cơ sở giết mổ tập trung. Nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 12 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm đang hoạt động (09 cơ sở giết mổ gia súc, 03 cơ sở giết mổ gia cầm), tổng công suất thiết kế 2.800 con gia súc/ngày đêm và 4.650 con gia cầm/ngày đêm. Công suất thực tế giết mổ 1.250 con gia súc/ngày đêm và 3.110 con gia cầm/ngày đêm. Ngành nông nghiệp tiếp tục xúc tiến xây dựng thêm các cơ sở giết mổ tập trung theo quy hoạch.

- Duy trì 08 mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với Công ty Cổ phần chăn nuôi CP-Việt Nam (05 mô hình nuôi gà, 03 mô hình nuôi heo), quy mô 36.000 con gà và 2.000 con heo thịt.

- Phát triển thêm 15 trang trại chăn nuôi, nâng tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh lên 40 trang trại, chủ yếu là trang trại chăn nuôi heo.

- Kết hợp địa phương triển khai bình tuyển, phân loại, đánh giá và bám tai theo dõi đàn heo đực giống 21 cơ sở với 157 con tại các huyện, thành phố.

- Triển khai thực hiện phong trào cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi có 2.002 cơ sở, hộ chăn nuôi ký cam kết.

- Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg: Đã tạm ứng 25,2 tỷ đồng do Trung ương hỗ trợ để các huyện triển khai thực hiện, đồng thời đang triển khai, lập kế hoạch tiếp tục hỗ trợ năm 2017.

c) Lâm nghiệp:

- Triển khai công tác thiết kế trồng rừng với diện tích 68 ha, chăm sóc 338,5 ha rừng thuộc Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ; hoàn thành kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020; chăm sóc cây giống chuẩn bị thực hiện kế hoạch trồng 130 ha rừng phòng hộ và trồng cây lâm nghiệp phân tán năm 2016; tía thưa điều chỉnh mật độ khu rừng đước giống, diện tích 51 ha. Tổ chức 482 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện 10 trường hợp vi phạm làm thiệt hại 1.913 m² rừng, đã tiến hành xử lý theo quy định. Ngoài ra, còn có 2.798 ha rừng phi lao bị thiệt hại do triều cường, đã xây dựng phương án khắc phục. Nghiệm thu phúc tra vệ sinh phòng cháy rừng năm 2016, diện tích 247,6 ha, đạt 100% kế hoạch. Tổ chức 11 lớp tuyên truyền phổ biến pháp luật trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và quản lý bảo vệ rừng cho 365 hộ dân sống tiếp giáp với rừng.

- Thực hiện Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 tổ chức kinh doanh du lịch dưới tán rừng nhưng quy mô rất nhỏ, hoạt động không hiệu quả; nhà máy nhiệt điện Duyên Hải hoàn thành tổ máy số 01 và chạy thử nghiệm vào những tháng cuối năm 2015 nên chưa triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu thành lập xong Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, kế hoạch đến năm 2017 tiến hành thực hiện.

d) Diêm nghiệp:

- Có 163 hộ sản xuất, diện tích 134,6 ha (giảm 28,6 ha so cùng kỳ). Sản lượng thu hoạch 6.885 tấn (giảm 5.750 tấn), tiêu thụ 1.695 tấn. Do vào vụ thu hoạch rộ và chủ yếu tiêu thụ tại địa phương, giá thấp nên lượng muối tồn đọng trong dân còn cao.

- Chủ trì khảo sát làng nghề muối xã Dân Thành: Kết quả đủ tiêu chí để công nhận làng nghề, địa phương cũng hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị công nhận theo quy định. Tuy nhiên, do điều chỉnh địa giới hành chính ấp Cồn Cù, xã Dân Thành chuyển sang ấp Cồn Cù, xã Đông Hải, khi đó nghề muối ấp Cồn Cù, xã Đông Hải không có trong quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn. Đến nay, tạm ngưng chờ điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, ngành đang xây dựng dự thảo kế hoạch tái cơ cấu ngành muối của tỉnh.

đ) Thủy sản:

- Diện tích thả nuôi 35.334 ha, đạt 82,75% kế hoạch, nhanh hơn cùng kỳ 3.791 ha; thu hoạch 32.392 tấn, đạt 32% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 647 tấn, gồm một số đối tượng chính: Cá lóc 14.190 tấn, cá tra 2.040 tấn, tôm sú 2.311 tấn, tôm chân trắng 5.638 tấn, cua biển 1.559 tấn, còn lại là các loại khác. Do thời tiết diễn

biển khá phức tạp, nắng nóng kéo dài, nhiệt độ tăng cao, môi trường ao nuôi biến động làm ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi và gây bệnh hoại tử gan tụy và một số bệnh như phân trắng, đường ruột làm thiệt hại 298 triệu con tôm sú giống (chiếm 22,5%), diện tích 4.625 ha (chiếm 28,6%); 289 triệu con tôm thẻ chân trắng (chiếm 22,4%), diện tích 530 ha (chiếm 23,2%).

- Khai thác: Toàn tỉnh có 1.203 tàu khai thác hải sản được đăng ký, tổng công suất 92.784 CV (1.036 tàu đang hoạt động, công suất 79.517 CV). Sản lượng khai thác 33.703 tấn (5.200 tấn tôm), đạt 42% kế hoạch cả năm, giảm 11% so cùng kỳ.

- Tình hình thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 3.990 tấn (tôm sú 354 tấn, tôm thẻ 1.614 tấn), chế biến 2.283 tấn, tiêu thụ 1.670 tấn, kim ngạch xuất khẩu gần 10,49 triệu USD.

- Tổ chức 100 lớp tập huấn, hướng dẫn quy trình nuôi thủy sản tốt (VietGAP) và tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong lĩnh vực thủy sản cho 3.000 lượt người. Theo thống kê của địa phương, đến nay có 5.751 ha nuôi tôm - rừng, hạn chế được dịch bệnh tăng thu nhập cho người dân.

- Thành lập tổ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật nuôi tôm và giám sát tình hình bệnh để chủ động trong công tác phòng chống. Kiểm dịch 345 triệu con tôm sú giống, 734 triệu con tôm thẻ chân trắng, cấp 377 giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản; kiểm tra vệ sinh thú y 94 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, cấp 20 giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y thủy sản, 58 chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản, 31 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y thủy sản; thực hiện 55 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước; thu 22 mẫu bệnh phẩm, 64 mẫu giáp xác phân tích phục vụ nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Công tác giống: Triển khai thực hiện 03 mô hình gồm: Sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn chế biến trong sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực; nuôi vỗ và lưu giữ đàn cá tra bố mẹ đã qua chọn lọc từ Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II; sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn cá biển trong ương cá lóc từ bột lên giống. Đã nghiệm thu kết thúc 01 mô hình. Sản xuất, cung ứng, giới thiệu địa chỉ uy tín cho người nuôi được 9,23 triệu con post tôm sú, 8,55 triệu con tôm thẻ chân trắng, 1,14 triệu con tôm càng xanh.

- Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg: Kết hợp tổ chức hội nghị triển khai đến các Sở, ngành tỉnh, địa phương, nông dân trên địa bàn tỉnh. Hiện đang phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang chuẩn bị thẩm định 01 hồ sơ đăng ký áp dụng VietGAP (nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng).

- Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP: Công bố 01 cơ sở đóng mới, nâng cấp sửa chữa tàu cá vỏ gỗ trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện 08 dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản và hậu cần nghề cá; hỗ trợ đầu tư 02 chủ tàu cá vay vốn đóng mới và đã đi vào hoạt động; hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm 06 đợt, 256 chủ tàu cá; tinh chi trả phí bảo hiểm 08 đợt, với tổng số tiền 919 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ đóng mới, cải hoán tàu cá khai thác hải sản xa bờ theo

Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND: Thành lập Hội đồng thẩm định máy thủy và tổ chức tập huấn phổ biến rộng rãi cho ngư dân trong tỉnh. Đến nay, vẫn chưa có tàu cá nào được hưởng chính sách do hầu hết ngư dân sử dụng máy trên bộ được thủy hóa (không phải máy thủy chuyên dùng) nên không đủ điều kiện hỗ trợ. Để ngư dân trong tỉnh thụ hưởng các chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND, kiến nghị sửa đổi Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND theo hướng tăng mức hỗ trợ và xây dựng điều kiện hỗ trợ phù hợp với quy định hiện hành theo Thông tư số 51/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

e) Phát triển nông thôn:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

+ Công tác tuyên truyền: Tổ chức 2.377 cuộc lồng ghép tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, xây dựng hố xí hợp vệ sinh, trồng cây xanh làm hàng rào, cột cờ kết hợp với đèn chiếu sáng với 98.536 lượt người. Phối hợp Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện 12 phóng sự về tấm gương tiêu biểu, các mô hình hay có hiệu quả và hiệu quả trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Phát động hộ, ấp đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, đến nay có 155 ấp và 112.960 hộ đạt chuẩn quy định.

+ Tham mưu phân bổ 123,6 tỷ đồng (vốn trung ương 33,6 tỷ, vốn trái phiếu chính phủ 60 tỷ, ngân sách tỉnh 30 tỷ) cho các địa phương thực hiện các công trình xây dựng cơ bản, hỗ trợ đầu tư phát triển. Năm 2016, tiến độ phân bổ vốn chậm do Trung ương chưa có hướng dẫn cụ thể về phân bổ nguồn vốn trong giai đoạn năm 2016 – 2020.

+ Kết quả rà soát theo bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 85 xã: 6 tháng đầu năm có thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số đến nay có 23 xã đạt 19 tiêu chí (20 xã đã có quyết định công nhận); 05 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí; 57 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 13,76 tiêu chí.

- **Chương trình bố trí dân cư:** Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục, triển khai các dự án: Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa; Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông; Di dân ấp Cồn Phụng xã Long Hòa.

- **Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:** Quyết toán 02 dự án hoàn thành; tiếp tục thực hiện 2 dự án, khối lượng thực hiện đạt 97%. Giải ngân vốn đầu tư phát triển 5,95 tỷ đồng, đạt 99,3% kế hoạch vốn giao đầu năm; duy trì hoạt động 165 trạm cấp nước; tiếp nhận, sửa chữa 41 trạm cấp nước thuộc Chương trình 134. Lắp đặt cho 87.206 hộ sử dụng nước máy (tăng 7.524 hộ so với đầu năm), nâng tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 84,5% (sử dụng nước sạch đạt 53,5%).

- **Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề:** Toàn tỉnh có 14.045 cơ sở, tạo việc làm cho 39.854 lao động, giá trị sản xuất 1.798 tỷ đồng. 6 tháng đầu năm không có làng nghề mới được công nhận. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 12 làng nghề được UBND tỉnh công nhận, trong đó có 02 làng nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp và 10 làng nghề tiêu thủ công nghiệp, với 4.319 hộ tham gia sản xuất; các làng nghề tạo ra khoảng 3,2 triệu sản phẩm các loại, doanh thu đạt

506,43 tỷ đồng. Bên cạnh đó, ngành đang xây dựng dự thảo đề án mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực giai đoạn 2016 - 2020.

2. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành:

a) Tham mưu xây dựng, ban hành văn bản:

- Nghiên cứu tham mưu xây dựng Nghị quyết lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; dự thảo Nghị quyết về lãnh đạo phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; hoàn chỉnh lại theo ý kiến đóng góp của Sở Tư pháp dự thảo Quyết định ban hành quy định phân cấp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và dự thảo Quyết định Quy định về quản lý và bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh; trình UBND tỉnh ban hành Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.

- Đề xuất nội dung xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; báo cáo kết quả thực hiện phong trào thi đua đặc biệt chào mừng Đại hội Đảng các cấp.

- Tham mưu xây dựng và phân công nhiệm vụ cho các phòng, đơn vị trực thuộc xây dựng các quy hoạch, nghị quyết, chương trình, đề án, dự án năm 2016 và các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 292/QĐ-UBND của UBND tỉnh; ban hành Quyết định thành lập Tổ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật nuôi tôm nước lợ tại các huyện ven biển.

- Thành lập Tổ công tác thống kê, đánh giá thiệt hại, ảnh hưởng do thiên tai xâm nhập mặn và rà soát điều chỉnh cơ cấu sản xuất, cơ cấu mùa vụ cây trồng, thủy sản tại các huyện, thị xã, thành phố; xác định các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt bức xúc cần đầu tư để chủ động ứng phó với tình hình hạn hán, xâm nhập mặn năm 2016 và những năm tiếp theo. Kết hợp tổ chức Oxfam khảo sát tình hình thiệt hại do thiên tai tại các xã Hàm Giang, Hàm Tân huyện Trà Cú; xã Đức Mỹ huyện Càng Long; xã Đa Lộc huyện Châu Thành.

- Chỉ đạo thực hiện các giải pháp tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi; triển khai thực hiện phong trào cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; thông báo trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh; quyết toán nguồn vốn sự nghiệp năm 2015, phân bổ, giao vốn sự nghiệp cho các đơn vị thuộc Sở năm 2016 để triển khai thực hiện nhiệm vụ, đồng thời cung cấp số liệu phục vụ kiểm toán Nhà nước; hoàn thành công tác thẩm định hồ sơ thiệt hại do thực hiện công trình luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu; lấy ý kiến đóng góp dự thảo đề án xây dựng xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; đề xuất danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2016-2020,...

b) Công tác quy hoạch:

- Hoàn thành và tổ chức công bố quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp thông qua Hội đồng thẩm định 03 dự án quy hoạch: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm

ngiệp và nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 của tỉnh; quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Đồng thời trình phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí 02 dự án quy hoạch (lập Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh và Quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).

c) Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão:

- Thực hiện 809 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 631.293 m, khối lượng 1,78 triệu m³, vượt 17% kế hoạch cả năm.

- Theo dõi chặt chẽ các tuyến đê biển trong các đợt triều cường dâng cao để tham mưu, đề xuất xử lý kịp thời; nghiệm thu đưa vào sử dụng đoạn đê Chà Và dài 3.630 m; duy tu, bảo dưỡng các đoạn đê thuộc đê Tổng Long – Bắc Trang, Tổng Long – Nguyễn Văn Pho, dài 2.770 m; đưa vào sử dụng 03 cầu giao thông thôn thôn, gấn 12 biển báo tải trọng trên các tuyến đê.

- Tổ chức 84 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 20 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại hiện trạng.

d) Công tác xây dựng cơ bản: Triển khai thực hiện 22 dự án (01 dự án khởi công mới, 21 dự án chuyển tiếp), gồm 09 công trình phục vụ nuôi thủy sản; 11 công trình đê, kè; 02 công trình dân dụng, đã giải ngân 36,6 tỷ đồng đạt 18% kế hoạch (bổ sung vốn). Đồng thời, đang triển khai thi công các công trình thủy lợi thuộc nguồn vốn cấp bù thủy lợi phí năm 2016; đang đấu thầu công trình khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông xuân năm 2015-2016.

đ) Công tác đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất:

- Phát triển các hình thức hợp tác trong nông nghiệp:

+ Hợp tác xã: Thành lập mới 02 HTX, tuy nhiên, có 03 HTX tự nguyện xin giải thể, tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 41 HTX, tăng 03 HTX so cùng kỳ. Tổng diện tích đất tham gia hợp tác sản xuất 1.532 ha với 2.284 thành viên, tổng vốn điều lệ 30 tỷ đồng. Qua đánh giá sơ bộ có 10 HTX hoạt động khá, chiếm 25,6%; 14 HTX hoạt động trung bình, chiếm 35,8%; còn lại là các HTX hoạt động cầm chừng. Ngành phối hợp hỗ trợ xây dựng phương án thực hiện cánh đồng lớn cây rau màu, hướng dẫn bộ thủ tục xây dựng vùng sản xuất rau màu theo tiêu chuẩn VietGAP đối với mô hình điểm HTX nông nghiệp kiểu mới.

+ Tổ hợp tác: Phối hợp địa phương thành lập mới 04 THT. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.963 THT nông nghiệp (trong đó có 34 THT chăn nuôi của dự án Heifer), tăng 118 THT so cùng kỳ, với 33.665 thành viên tham gia. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ THT chăn nuôi gà tại ấp Hưng Nhượng A, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long trở thành mô hình điểm THT liên kết với doanh nghiệp.

e) Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP):

Thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm 63 cơ sở kinh doanh thực phẩm, xay xát lúa gạo, kết quả hầu hết các cơ sở đều có sai phạm do không có giấy xác nhận kiến thức về ATTP, không giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP, chưa có giấy

khám sức khỏe, chưa trang bị bảo hộ lao động; kiểm tra, đánh giá 94 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông - lâm - thủy sản, kết quả xếp loại có 64 loại A, 29 loại B, 01 loại C; cấp 49 giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sản xuất, kinh doanh nông, thủy sản; tổ chức thu phân tích, kiểm nghiệm chất lượng 232 mẫu (107 mẫu nông sản, 165 mẫu thủy sản, 55 mẫu nước tiểu heo thịt).

f) Công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Trong 6 tháng đầu năm đưa đi đào tạo Trung cấp lý luận chính trị 14 trường hợp, sau Đại học 01 trường hợp, tham gia học các khóa ngoại ngữ, tiếng Khmer 18 trường hợp; tiếp tục tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục theo học các lớp cao cấp lý luận chính trị, Đại học và sau Đại học.

g) Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành:

- Cải cách tài chính công: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước; thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ để tiết kiệm chi phí hành chính, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức; triển khai thực hiện tốt Quy chế dân chủ, hàng tháng, quý, Văn phòng Sở và các đơn vị tổ chức công khai tài chính, có bảng niêm yết công khai cho cán bộ, công chức, viên chức giám sát, kiểm tra.

- Cải cách thủ tục hành chính:

+ Tiếp tục triển khai, duy trì niêm yết công khai trình tự thủ tục hành chính tại cơ quan (các thủ tục đang thực hiện, thủ tục mới sửa đổi, bổ sung) để người dân thuận tiện trong việc liên hệ, đồng thời phân công cán bộ trực hằng ngày tiếp nhận và hướng dẫn người dân đăng ký thực hiện các loại thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị, kết quả rút ngắn 50% thời gian giải quyết (49/91) thủ tục hành chính. Cấp 1.498 giấy phép, chứng nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT.

+ Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành: Số văn bản đã rà soát là 40; số văn bản hết hiệu lực toàn bộ là 01; số văn bản hết hiệu lực một phần là 03; số văn bản còn hiệu lực là 39 và 01 văn bản cần xử lý.

- Công tác Thanh tra:

+ Tuyên truyền pháp luật: Tổ chức 68 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, quy định một số chính sách về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển, các quy định về an toàn thực phẩm nông, thủy sản, kinh doanh thuốc, thức ăn thủy sản, giống thủy sản, phòng cháy chữa cháy rừng và quản lý bảo vệ rừng cho 1.902 lượt người.

+ Kiểm tra xử lý vi phạm: Tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân và phương tiện khai thác thủy sản về việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với 313 lượt tàu cá, 109 lượt phương tiện vận chuyển giống thủy sản, 146 cơ

sở kinh doanh sản xuất kinh doanh thực phẩm, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; thu 111 mẫu thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, phân bón, sản phẩm động vật, nguyên liệu thủy sản để kiểm tra chất lượng; xử lý vi phạm 55 trường hợp.

- Hiện đại hóa nền hành chính: Khối văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin, trang bị các thiết bị vi tính các loại, nối mạng nội bộ, mạng Internet, trao đổi hồ sơ văn bản qua mạng, lưu trữ tài liệu trên mạng nội bộ để dùng chung, góp phần tiết kiệm giấy tờ và thời gian giải quyết công việc. Triển khai thực hiện chứng thư số nhằm đảm bảo bí mật trong thông tin truyền qua mạng; thực hiện tốt việc gửi, nhận văn bản qua hệ thống M.Office giúp rút ngắn thời gian giải quyết công việc và tiết kiệm chi phí hành chính. Triển khai thực hiện việc áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động hành chính tại đơn vị, đến nay có 6/14 đơn vị áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008.

- Cơ cấu tổ chức, bộ máy: Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV của Liên bộ Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Nội Vụ và Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đến nay Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ngành.

h) Công tác khoa học công nghệ và khuyến nông:

- Tổ chức triển khai thực hiện đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất và ương nghêu giống trên ao đất lót bạt tại tỉnh Trà Vinh” giai đoạn 2, hiện đang cho nghêu sinh sản.

- Thực hiện khảo nghiệm và chọn dòng phân ly 04 bộ giống lúa (bộ phẩm chất, bộ triển vọng, bộ chủ lực và bộ Trà Vinh), diện tích 01 ha, kết quả chọn được 11 giống có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh để khuyến cáo nhân rộng. Khảo nghiệm 0,7 ha bưởi da xanh xen dứa, hiện đang phát triển tốt.

- Tổ chức 207 lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản cho 5.983 lượt người (24 lớp trồng trọt 763 lượt người; 52 lớp chăn nuôi 1.542 lượt người; 131 lớp thủy sản 3.678 lượt người), phân công cán bộ kỹ thuật trực tiếp tư vấn cho 3.215 lượt hộ, gồm các nội dung như kỹ thuật canh tác lúa 3 giảm 3 tăng, kỹ thuật trồng lúa SRI, trồng các loại rau, màu theo hướng an toàn, kỹ thuật chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học, kỹ thuật nuôi tôm nước lợ, nuôi tôm càng xanh, nuôi cua biển, nuôi cá lóc,...; 150 sổ tay khuyến nông khuyến ngư, 100 quyển tài liệu kỹ thuật, cấp phát 01 ngàn tờ tin khuyến nông, 37 ngàn tờ tài liệu bướm các loại. Thực hiện chương trình khuyến nông doanh nghiệp bước đầu mang lại hiệu quả.

- Kết hợp Đài Phát thanh Truyền hình Trà Vinh, VTV Cần Thơ thực hiện 03 bản tin thời sự, 03 phóng sự về tổng kết công tác khuyến nông khuyến ngư năm 2015, hội thảo giới thiệu các dòng sản phẩm máy nông nghiệp và hướng dẫn thực hiện quyết định 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, diễn đàn liên kết 4 nhà, các kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, phòng trị bệnh trên cây trồng, vật nuôi và các chuyên đề khuyến nông, khuyến ngư.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện 06 mô hình trình diễn về trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo, chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học, nuôi cá kèo luân canh trong ao nuôi tôm, nuôi tôm càng xanh toàn đực trong ao, trồng bắp chuyển đổi gen, trình diễn sản xuất lúa lai thương phẩm.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Trong 6 tháng đầu năm, bên cạnh những thuận lợi trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ của ngành còn gặp những tồn tại, hạn chế như sau:

- Tình trạng sản xuất lúa tự phát, không theo quy hoạch, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, lịch thời vụ,... vẫn còn xảy ra khá phổ biến.

- Việc chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác để có hiệu quả cao hơn còn ít, chưa đạt yêu cầu so với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Bệnh cúm gia cầm, LMLM trên gia súc phát sinh, bệnh hoại tử gan tụy và bệnh đốm trắng xảy ra rải rác, cục bộ ở một số địa phương làm ảnh hưởng đến tình hình phát triển chăn nuôi, nuôi tôm nước lợ của tỉnh.

- Công tác quản lý qui hoạch còn nhiều hạn chế; chưa có biện pháp chế tài khi nông dân không thực hiện theo quy hoạch.

- Số lượng tàu hoạt động khai thác giảm dẫn đến sản lượng khai thác thủy, hải sản đạt thấp so với cùng kỳ.

- Tình trạng vi phạm về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm hàng hóa vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thủy sản khô chưa được khắc phục.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, một số vùng nuôi thâm canh hệ thống giao thông, thủy lợi và điện chưa đáp ứng yêu cầu.

- Sản xuất giống tại địa phương với qui mô nhỏ lẻ; công tác kiểm soát, quản lý chất lượng giống còn nhiều hạn chế, tình trạng tôm giống thả nuôi không qua kiểm dịch vẫn còn xảy ra. Các vùng sản xuất giống thủy sản, vùng nuôi tập trung chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng để kêu gọi doanh nghiệp tham gia.

* Nguyên nhân:

- Việc chỉ đạo, quản lý sản xuất hiện nay chủ yếu thông qua công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, khuyến cáo, chưa có quy định chế tài đủ mạnh để bắt buộc người sản xuất tuân thủ nghiêm ngặt nên chưa khắc phục được tình trạng sản xuất tự phát, không theo quy hoạch, cơ cấu mùa vụ, lịch thời vụ, cơ cấu giống.

- Đầu ra của các sản phẩm thực hiện chuyển đổi (*cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày*) các năm qua quá bấp bênh (*có lúc bán được, giá cao nhưng cũng có khi bán không có người mua, giá bán thấp hơn giá thành sản xuất*), nhất là khi diện tích chuyển đổi nhiều, sản lượng tăng cao, nên người sản xuất không an tâm, lại quay về trồng lúa để đảm bảo an toàn, mặc dù họ vẫn biết là hiệu quả sản xuất

lúa không cao bằng các loại cây trồng khác.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi từng lúc, từng nơi chưa được quan tâm đúng mức; nắng nóng kéo dài làm giảm sức đề kháng của đàn vật nuôi, trong khi các hộ chăn nuôi chưa chủ động tiêm phòng nên khả năng xuất hiện các loại bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi là rất lớn.

- Một số hộ nuôi thủy sản chưa tuân thủ theo đúng quy trình cải tạo ao nuôi, sử dụng con giống chưa qua kiểm dịch, không có ao lắng, lọc để xử lý nước kết hợp với môi trường ao nuôi chưa ổn định, nhiệt độ giữa ngày và đêm chênh lệch lớn là nguyên nhân dẫn đến tôm nuôi chậm lớn và bị bệnh. Bên cạnh đó, ý thức của người dân trong việc quản lý môi trường vùng nuôi còn hạn chế, sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết; tình trạng nuôi cá lóc tràn lan không theo quy hoạch đã gây ô nhiễm môi trường nước và thiếu nước ngọt dẫn đến thiệt hại.

- Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu tính bền vững, giá thủy sản thương phẩm còn ở mức thấp làm cho người dân thiếu an tâm đầu tư đúng mức, tình trạng tự phát, chạy theo phong trào, theo thời giá dẫn đến phá vỡ qui hoạch, sản xuất không tuân thủ lịch thời vụ.

- Sản lượng tôm, cá giảm, ngư dân khai thác không có hiệu quả nên hạn chế ra khơi.

- Ngành nông nghiệp tỉnh tập trung hướng dẫn phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn. Tuy nhiên, hình thức chăn nuôi nông hộ, nhỏ, lẻ vẫn còn nhiều. Vì vậy, người chăn nuôi chưa có ý thức trong việc tiêm phòng vắc xin để phòng bệnh cho đàn vật nuôi là nguyên nhân xảy ra dịch bệnh ở một số nơi.

- Vai trò quản lý nhà nước trong công tác quản lý giống và vật tư đầu vào còn phần nào hạn chế. Sự phối hợp giữa các ngành và chính quyền địa phương còn thiếu chặt chẽ và chưa đồng bộ; việc tuyên truyền, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập, do có trách nhiệm liên đới nhiều ngành.

B. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016

I. DỰ BÁO KẾT QUẢ CẢ NĂM 2016

Căn cứ kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và khả năng thực hiện 6 tháng cuối năm, ngành nông nghiệp dự báo khả năng thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 như bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016	Ước TH năm 2016
1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành	%	3,03	-5,91
2. Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,6	3,8
3. Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	83	85

4. Sản lượng lúa	tấn	1.337.455	1.140.375
5. Sản lượng thủy sản	tấn	181.000	182.400
6. Sản lượng thịt hơi các loại	tấn	85.000	86.200
7. Số tiêu chí NTM bình quân/xã	tiêu chí	13	14
8. Số xã đạt chuẩn xã NTM	xã	8	8

- Ước giá trị sản xuất toàn ngành 24.583 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đạt 94,09% kế hoạch, trong đó nông nghiệp 16.839 tỷ đồng, đạt 92,09%; lâm nghiệp 255 tỷ đồng, đạt 98%; thủy sản 7.488 tỷ đồng, đạt 98,78%.

- Tỷ lệ che phủ rừng: 3,8% diện tích tự nhiên, vượt 5,5% kế hoạch
 - Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 85%, vượt 2,4% kế hoạch
 - Có 8/8 xã đạt 19/19 tiêu chí, lũy kế đến cuối năm có 28 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 100% so kế hoạch)

- Sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi chính:

- + Lúa: 1.140.375 tấn, đạt 85,26% kế hoạch.
- + Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 1,57 triệu tấn, đạt 95% kế hoạch
- + Cây ăn trái: 218.694 tấn, đạt 88,54% kế hoạch.
- + Cây dứa: 202.906 tấn, đạt 85,25% kế hoạch.
- + Đàn bò: 178.000 con, vượt 6,5% kế hoạch.
- + Đàn heo: 357.000 con, vượt 8,18% kế hoạch.
- + Đàn gia cầm: 5.750.000 con, đạt 100% kế hoạch.
- + Tổng sản lượng thịt hơi: 86.200 tấn, vượt 1,41% kế hoạch.
- + Tổng sản lượng thủy sản: 182.400 tấn, vượt 0,44% kế hoạch. Trong đó, khai thác 79.800 tấn, đạt 99,25% kế hoạch; nuôi trồng 102.600 tấn, vượt 1,38% kế hoạch (tôm 37.400 tấn, cua 8.500 tấn, cá tra 10.000 tấn, cá lóc 26.500 tấn, các loại thủy sản khác 20.200 tấn).

I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Để đạt được các chỉ tiêu trên, ngành Nông nghiệp cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo, hướng dẫn nông dân phòng, trị các loại sâu trện trên lúa Hè Thu; phân công cán bộ phụ trách địa bàn hướng dẫn nông dân không chế, dập dịch bệnh đạo ôn lá, nhằm hạn chế ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng. Thông báo, cắt vụ theo Kế hoạch điều chỉnh sản xuất lúa số 274/KH-SNN ngày 20/5/2016 và thực hiện vệ sinh đồng ruộng, chuẩn bị đất để xuống giống lúa vụ Thu đông - mùa, Đông xuân khi có lịch thời vụ.

2. Kết hợp địa phương tuyên truyền, khuyến cáo nông dân thực hiện chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang bắp theo Quyết định số 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và triển khai kế hoạch trồng màu vụ mùa theo kế hoạch; tiếp tục thực hiện, theo dõi cánh đồng lớn trên các loại cây trồng

(lúa, bắp, ớt, dưa hấu, mía). Tập trung chỉ đạo đơn vị chuyên môn tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn và tư vấn trực tiếp cho nông dân về phòng, trừ các loại sâu bệnh gây hại như bọ trĩ, thối thân, chấy dây,... Đồng thời, hướng dẫn chuẩn bị xuống cây màu vụ Đông xuân 2017.

3. Vận động nông dân cải tạo vườn tạp, chăm sóc tốt vườn cây hiện có; thực hiện trồng xem để nâng cao thu nhập; hướng dẫn nông dân phòng, trị các loại sâu bệnh như sâu đục trái, bệnh vàng lá gân xanh trên cây có múi; bọ cánh cứng, bọ vòi voi hại dưa; bệnh đốm nâu trên cây thanh long, đồng thời tiếp tục thực hiện kế hoạch phòng trừ chổi rồng hại nhãn. Tiếp tục triển khai thực hiện và theo dõi cánh đồng lớn trên cây dưa.

4. Tập trung chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi nhất là trong thời điểm giao mùa và lúc cuối năm, đặc biệt là cúm gia cầm và LMLM gia súc; kiểm tra, giám sát tình hình chăn nuôi, quản lý đàn thông qua hình thức cấp sổ chăn nuôi; thực hiện các giải pháp phát triển đàn vật nuôi theo hướng tập trung, an toàn; tăng cường kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm; tuyên truyền, hướng dẫn các hộ chăn nuôi, cơ sở giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật, áp trứng tích cực tham gia phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh tiêu độc khử trùng theo quy định; tiếp tục triển khai thực hiện phong trào ký cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi. Xây dựng các điểm chăn nuôi tập trung, lò giết mổ tập trung theo quy hoạch. Quản lý các cơ sở chăn nuôi heo đực giống và dịch vụ gieo tinh nhân tạo. Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Thực hiện hoàn thành kế hoạch trồng rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán; hoàn chỉnh Phương án trồng rừng thay thế các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh; tham mưu xây dựng chính sách bảo vệ rừng trình UBND tỉnh thông qua Hội đồng nhân dân; xây dựng dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán giai đoạn 2016 – 2020; tổ chức nghiệm thu công trình trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng; tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản; quản lý tình hình nuôi, mua bán và vận chuyển động vật hoang dã.

6. Theo dõi, giám sát tình hình thả nuôi và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trong nuôi thủy sản; tiếp tục hướng dẫn cải tạo ao hồ, thả nuôi sau khi thu hoạch, khuyến khích thả nuôi các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế theo quy trình an toàn dịch bệnh, không gây ô nhiễm môi trường tạo nguồn nguyên liệu sạch đáp ứng nhu cầu xuất khẩu; kết hợp thanh tra, kiểm tra, quản lý con giống và vật tư đầu vào phục vụ nuôi thủy sản; phân công cán bộ bám sát địa bàn hướng dẫn kỹ thuật, tư vấn trực tiếp cho nông dân. Tổ chức quan trắc môi trường, thu mẫu giáp xác tại các điểm sông đầu nguồn, thông báo trên Đài phát thanh - Truyền hình để người dân có kế hoạch quản lý ao nuôi.

7. Phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển, thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão; chủ động xây dựng kế hoạch, phương án hướng dẫn ngư dân ở vùng ven sông, ven biển, vùng nguy cơ bị sạt lở để chủ động di dời khi có sự cố; quản lý tốt tàu thuyền ra, vào cảng; tuyên truyền

cho ngư dân trang bị các thiết bị an toàn khi ra khơi.

8. Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức để người dân tự nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới; huy động thêm nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ triển khai thi công các công trình xây dựng cơ bản và đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng nông thôn mới ở các xã trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến cuối năm có thêm 5 xã đạt 19/19 tiêu chí, nâng tổng số có 28/85 xã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại đạt thêm ít nhất 01 tiêu chí trở lên và nâng chất các tiêu chí đã được.

9. Tham mưu triển khai thực hiện tốt các chính sách: Chính sách quản lý sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày; chính sách đào tạo cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ, đóng mới, cải hoán tàu, đảm bảo đủ năng lực khai thác hải sản xa bờ gắn với việc khuyến khích thành lập các tổ hợp tác khai thác bền vững,...

10. Kết hợp đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp và đầu tư mới năm 2016; các công trình thủy lợi phí cấp bù, công trình khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn; chỉ đạo kiểm tra đê điều, thường xuyên kiểm tra mực nước trong nội đồng, vận hành công ngăn triều cường, tiêu úng đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2017

Căn cứ Chỉ thị số 5300/CT-BNN-KH ngày 24/6/2016 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 30/6/2016 Chủ Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và Công văn số 718/SKHĐT-TH, ngày 04/7/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Khung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017. Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự toán ngân sách năm 2017 như sau:

I. NHẬN ĐỊNH NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi:

- Theo đánh giá Bộ nông nghiệp và PTNT, năm 2017 kinh tế trong nước được duy trì ổn định. Do tác động tích cực từ nền kinh tế thế giới trên tất cả các

lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư, Nhà nước kịp thời ban hành các chủ trương, chính sách mới phù hợp và đi vào cuộc sống, tạo động lực thúc đẩy cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Tiềm năng nông, lâm, ngư nghiệp khá đa dạng, phong phú; các điều kiện về cơ sở hạ tầng ngày càng được hoàn thiện là lợi thế của tỉnh và là tiền đề để tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo quyết liệt của Trung ương và địa phương, hỗ trợ của các ngành, các cấp, sự cố gắng của nông dân sẽ là điều kiện thuận lợi để ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện thành công kế hoạch năm 2017.

2. Khó khăn:

- Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh thấp, tăng trưởng chưa vững chắc; kinh tế nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, giá cả thị trường.

- Tính chủ động trong sản xuất, tiêu thụ nông, thủy sản còn nhiều hạn chế; khả năng huy động vốn, đặc biệt là các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa cao; kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh nông thôn còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao sẽ là những rào cản trong quá trình phát triển.

- Thời tiết ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường; thiên tai ngày càng gia tăng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nên ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và thu nhập của người dân nông thôn.

- Doanh nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn, đặc biệt là khi Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), lĩnh vực nông nghiệp phải cạnh tranh gay gắt với các nước trong khu vực.

- Đời sống nông dân vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn nhiều khó khăn cũng sẽ là những trở ngại đáng kể trong thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2017 của tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn giá trị gia tăng cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới góp phần phát triển kinh tế cả nước, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn; chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể như sau:

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 5,66% so với năm 2016 (giá so sánh 2010), trong đó: Nông nghiệp tăng 6,26%; lâm nghiệp tăng 3,92%; thủy sản tăng 4,36%.

+ Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 87%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4% diện tích tự nhiên.

+ Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 36%.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao và hiệu quả.

Triển khai mạnh tái cơ cấu ngành, lĩnh vực trên cơ sở tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện các đề án và kế hoạch chuyên đề đã được phê duyệt; lựa chọn các nhiệm vụ, giải pháp đột phá cần tập trung thực hiện trong năm 2017 để tạo chuyển biến rõ rệt trong thực tiễn, cụ thể như sau:

a) Trồng trọt:

Thực hiện tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của địa phương, nhằm tạo sự thay đổi mạnh mẽ, chuyển hẳn sang sản xuất hàng hóa đáp ứng yêu cầu hội nhập, cạnh tranh quốc tế và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Thực hiện các giải pháp đồng bộ quản lý vật tư đầu vào, đồng thời theo dõi, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh trên cây trồng, đảm bảo hiệu quả cho người sản xuất

- Đối với cây lúa: Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch điều chỉnh sản xuất lúa số 274/KH-SNN ngày 20/5/2016, hướng dẫn, thông báo cắt lịch thời vụ theo khuyến cáo, tuyệt đối không kéo dài, ảnh hưởng đến các vụ tiếp theo và có khả năng bị thiệt hại. Tiếp tục xây dựng các mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, liên kết 4 nhà; theo dõi tình hình liên kết, triển khai thực hiện cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch.

- Đối với các loại cây màu: Triển khai thực hiện Quyết định số 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính về việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp. Tiếp tục khuyến khích phát triển các loại cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày có lợi thế nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao, tổ chức triển khai các gói kỹ thuật đồng bộ nâng cao giá trị và hạ giá thành sản phẩm; tổ chức lại sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. tập trung phát triển mô hình rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; phát triển và duy trì các mô hình trồng màu sử dụng giống chất lượng và màng phủ nông nghiệp; có chính sách hỗ trợ, đảm bảo gia tăng thu nhập của người trồng rau, màu.

- Cây lâu năm: Tập trung cải tạo, nâng cấp các vườn cây ăn quả và vườn dứa già cỗi, kém hiệu quả theo hướng thâm canh, kết hợp trồng xen để tăng năng suất và hiệu quả. Phục tráng các vườn cây ăn quả có thể mạnh, có thị trường ổn định thành vùng chuyên canh tập trung; tiếp tục triển khai và theo dõi cánh đồng lớn trên cây dứa và cây ăn trái; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh; tăng cường quản lý chất lượng giống; từng bước củng cố và xây dựng thương hiệu các loại cây trồng chủ lực.

b) Chăn nuôi:

- Thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu đàn vật nuôi theo lợi thế và thị trường, chú ý nâng ao chất lượng đàn vật nuôi; phấn đấu đàn bò đạt 180 ngàn con, đàn heo đạt 365 ngàn con, đàn gia cầm đạt 6 triệu con. Tổng sản lượng thịt hơi 89

ngàn tấn; tiếp tục chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật đảm bảo an toàn dịch bệnh; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

- Giám sát, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; tăng cường công tác thú y, quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y; áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo chuỗi giá trị; chủ động phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi.

- Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tiếp tục triển khai thực hiện công tác tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng, quản lý đàn thông qua hình thức cấp sổ chăn nuôi; thực hiện phong trào cam kết chăn nuôi an toàn, không sử dụng chất cấm; quản lý các cơ sở chăn nuôi heo đực giống và dịch vụ gieo tinh nhân tạo. Tiếp tục thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng các khu chăn nuôi, giết mổ tập trung.

c) Lâm nghiệp:

- Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng mới có tác dụng phòng hộ cao. Điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu; đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa lâm nghiệp, chuyển nguồn lực đầu tư bảo vệ và phát triển rừng chủ yếu từ vốn ngân sách Nhà nước sang huy động đa dạng các nguồn lực xã hội; khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản để tăng thu nhập và phát triển bền vững.

- Ưu tiên tập trung phát triển rừng phòng hộ ở các huyện ven biển, ven cửa sông lớn và trồng cây lâm nghiệp phân tán; triển khai thực hiện tốt các dự án lâm sinh đã được UBND tỉnh phê duyệt; đồng thời nhắc nhở các đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế theo chỉ đạo của UBND tỉnh; quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

d) Diêm nghiệp: Ổn định diện tích, triển khai các biện pháp thâm canh để tăng năng suất, chất lượng, hạ giá thành; nhân rộng mô hình sản xuất muối sạch, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và nguyên liệu cho chế biến; hoàn chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận làng nghề sản xuất muối áp Cồn Cù, xã Đông Hải.

e) Thủy sản:

- Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng bền vững, hiệu quả các loại thủy sản có lợi thế, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường. Đa dạng hóa đối tượng nuôi, phương thức nuôi với cơ cấu, diện tích khoảng 43.000 ha, sản lượng 181.600 tấn (50.800 tấn tôm). Đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi thủy sản tốt, nuôi thủy sản có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nhuyễn thể,...), phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá lóc, cá rô phi, cá thác lác,...). Phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung đầu tư hạ tầng và phát

triển mô hình tôm – lúa, tôm cá – lúa,... để ứng phó tình trạng xâm nhập mặn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ; đẩy mạnh khai thác thủy, hải sản xa bờ, tập trung khai thác các sản phẩm chủ lực (cua, mực, bạch tuộc,...) có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ; hỗ trợ hiện đại hóa tàu cá, đầu tư trang thiết bị chế biến trên tàu để nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ; gắn khai thác thủy sản với bảo vệ nguồn lợi bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh quốc phòng trên các vùng biển đảo của tổ quốc.

f) Thủy lợi:

- Đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn; tập trung xây dựng thể chế, hướng dẫn đổi mới công tác quản lý công trình, ứng dụng khoa học công nghệ để tạo sự chuyển biến rõ rệt; vận hành các hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Tập trung vào nâng cấp, hiện đại hóa các công trình hiện có; điều chỉnh cơ cấu đầu tư, ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy ứng dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; đầu tư công trình cấp nước sạch ở các khu vực gặp khó khăn về nước sinh hoạt, vùng bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn. Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, chống ngập úng, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của dân cư nông thôn:

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất; nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất hiệu quả để tăng thu nhập cho cư dân nông thôn. Chú trọng củng cố và phát triển các hợp tác xã ở xã nông thôn mới. Cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã gắn với phát triển sản xuất, đời sống của người dân; hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường, làm chuyển biến rõ nét môi trường nông thôn theo hướng xanh – sạch – đẹp. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án về cơ chế, chính sách đặc thù trong xây dựng nông thôn mới đối với các xã khó khăn. Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; các chính sách giảm nghèo, ổn định đời sống dân cư. Phấn đấu đến cuối năm 2017, có 36% xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới.

3. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020. Thực hiện đổi mới cơ cấu và cơ chế đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong đó ưu tiên phát triển hạ tầng cho các lĩnh vực sản xuất có lợi thế phục vụ tái cơ cấu ngành.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án khắc phục thiên tai, hạn hán, bảo đảm nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu, các dự án chống xâm nhập mặn. Khôi phục rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, bảo vệ phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và quỹ đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp.

- Triển khai lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh trong kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành theo Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

IV. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách và pháp luật phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1197/QĐ-BNN-KH ngày 07/4/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch và điều hành phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. rà soát, điều chỉnh bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu phục vụ tái cơ cấu ngành và thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ viễn thám vào sản xuất. Tăng cường sự kết nối, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp, thực hiện chính sách đặt hàng cho các nhiệm vụ khoa học; đẩy nhanh xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực ngành.

- Củng cố, tăng cường năng lực hệ thống khuyến nông, khuyến ngư từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh thông tin khoa học - kỹ thuật - thương mại để hỗ trợ nông dân về khoa học, công nghệ, thị trường, định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

3. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp

- Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, trọng tâm là phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp và các hình thức hợp tác,

liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Hoàn thiện các chính sách thúc đẩy kinh tế hợp tác. Tiếp tục hỗ trợ, hướng dẫn, xây dựng thí điểm các mô hình kinh tế hợp tác làm cơ sở nhân rộng, đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; tập trung chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật Hợp tác xã; đồng thời hỗ trợ xây dựng HTX nông nghiệp kiểu mới.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn; bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh sản phẩm.

- Xây dựng và mở rộng các mô hình hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ, giữa nông dân với các thành phần kinh tế khác, trong đó doanh nghiệp là chủ lực để đưa nông nghiệp lên sản xuất quy mô lớn, giá trị gia tăng cao.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại sản xuất hàng hóa lớn, tập trung theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển tổ chức hiệp hội ngành hàng.

4. Phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, quản bá mặt hàng nông, lâm, thủy sản chủ lực trong và ngoài nước; đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng; mở rộng kết nối giao thương tiêu thụ hàng nông sản ở vùng nguyên liệu; đồng thời, tổ chức nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường, xây dựng thương hiệu, tháo gỡ các rào cản thương mại để mở rộng thị trường, thúc đẩy xuất khẩu nông, thủy sản, bảo đảm tiêu thụ nông sản kịp thời, hiệu quả cho doanh nghiệp và người sản xuất.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhà sản xuất, xuất khẩu về thời cơ, thách thức, rào cản của các nước nhập khẩu trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu.

5. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; phổ biến và nhân rộng các chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản, thực phẩm; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý chặt vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản; xử lý dứt điểm việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, nuôi thủy sản, sản xuất, chế biến thực phẩm. Đẩy mạnh công tác truyền thông về an toàn thực phẩm; kịp thời phát hiện và giải quyết tốt những sự cố mất an toàn thực phẩm.

6. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đào tạo theo Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp giai đoạn 2014-2020”. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân; tăng cường năng lực, cơ sở vật chất, đẩy mạnh hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn

theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với thúc đẩy chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân.

7. Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích đầu tư tư nhân

Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn; chuyển dần việc cung cấp một số dịch vụ công sang cho tư nhân và các tổ chức xã hội thực hiện và phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân theo Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015. Tiếp tục phối hợp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

8. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý ngành:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch cụ thể của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2016-2020; rà soát, củng cố và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị. Phát triển Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý ngành, phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương về các lĩnh vực đầu tư, quản lý chất lượng nông sản, vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm. Công khai minh bạch hoạt động của cơ quan, đơn vị. Thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Hoàn thành việc sắp xếp cơ cấu tổ chức, bộ máy, biên chế phù hợp chức năng, nhiệm vụ theo Thông tư số 14 và 15 của Bộ Nông nghiệp và PTNT để khắc phục chồng chéo. Nâng cao năng lực, trách nhiệm thực thi công vụ của các chi cục quản lý chuyên ngành, trước hết là lực lượng thanh tra chuyên ngành; củng cố, nâng cao năng lực các đơn vị sự nghiệp nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp; có cơ chế hoạt động phù hợp để khuyến khích đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật phát huy năng lực nghiên cứu, sáng tạo, đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nhất là cán bộ ở cơ sở.

V. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước là 1.449,09 tỷ đồng

(Một ngàn bốn trăm bốn mươi chín tỷ đồng, không trăm chín mươi triệu đồng)

1. Chi đầu tư phát triển là: 1.333,239 tỷ đồng

- Ngân sách Trung ương: 1.099,415 tỷ đồng

+ Vốn hỗ trợ có mục tiêu: 533,75 tỷ đồng.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 0,665 tỷ đồng (vốn sự nghiệp).

+ Vốn các dự án cấp bách sử dụng nguồn dự phòng ngân sách trung ương: 90 tỷ đồng.

+ Vốn các dự án cấp bách đề xuất sử dụng nguồn ngân sách trung ương: 475 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ phát triển ODA – Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh: 53,559 tỷ đồng

- Ngân sách địa phương: 180,265 tỷ đồng

(Chi tiết từng dự án có phụ lục đính kèm)

2. Chi thường xuyên: 115,851 tỷ đồng

- Kinh phí tự chủ: 47,820 tỷ đồng

- Kinh phí không tự chủ: 68,031 tỷ đồng

Trong đó:

+ Chuyên môn nghiệp vụ: 53,392 tỷ đồng

+ Mua sắm, sửa chữa: 13,147 tỷ đồng

+ Đào tạo: 1,492 tỷ đồng

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở khung kế hoạch, dự toán ngân sách và nhiệm vụ giải pháp của ngành, đề nghị các đơn vị, phòng, ban thuộc Sở và phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình, kết hợp với các tổ chức đoàn thể phát động thành các phong trào thi đua, tổ chức quán triệt trong nội bộ, tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất. /

Nơi nhận:

- Bộ NN và PTNT;
- TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TP;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- GD các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KH.



Lưu Trung Kiên

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	Ước TH 2016 so KH (%)	Ước TH 2016 so TH 2015 (%)	KH 2017 so ước TH 2016 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=8/7	
	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	25.357,64	26.126	11.542	24.583	25.973	94,09	96,94	105,66
	GTSX nông nghiệp	Tỷ đồng	17.842,13	18.285	9.086	16.839	17.893	92,09	94,38	106,26
	<i>Trong đó:</i>									
	- Trồng trọt	"	13.205,99	13.539	6.687,05	11.933	12.720	88,14	90,36	106,60
	- Chăn nuôi	"	2.870,31	3.075	1.431,71	3.236	3.490	105,22	112,74	107,86
	- Dịch vụ	"	1.765,83	1.670	967,581	1.670	1.682	100,00	94,58	100,71
	GTSX Lâm nghiệp	Tỷ đồng	253,26	260	142	255	265	98,08	100,69	103,92
	GTSX thủy, hải sản	Tỷ đồng	7.262,24	7.581	2.313	7.488	7.815	98,78	103,12	104,36
	<i>Trong đó:</i>									
	- Khai thác hải sản	"	1.069,77	1.132	495,05	1.047	1.174	92,48	97,86	112,13
	- Khai thác nội đồng	"	499,77	518	164,99	510	562	98,57	102,07	110,10
	- Nuôi trồng thủy sản	"	5.657,22	5.897	1.637,93	5.897	6.043	100,00	104,23	102,48
	- Dịch vụ thủy sản	"	35,48	35	15,39	35	37	100,00	98,64	105,71
A	NÔNG NGHIỆP									
I	Trồng trọt									
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	292.495	289.330	268.082	288.917	262.550	99,86	98,78	90,87
	* Cây lương thực có hạt									
	- Diện tích gieo trồng	ha	242.827	238.000	237.109	239.617	210.300	100,68	98,68	87,76
	- Diện tích thu hoạch	ha	241.591	238.000	139.664	220.439	210.300	92,62	91,24	95,40
	- Sản lượng	Tấn	1.383.811	1.368.655	752.330	1.169.260	1.225.435	85,43	84,50	104,80
1	Lúa cả năm									
	- Diện tích gieo sạ	Ha	237.321	232.000	234.317	234.317	204.000	101,00	98,73	87,06

T T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	Ước TH 2016 so KH (%)	Ước TH 2016 so TH 2015 (%)	KH 2017 so ước TH 2016 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm				
	- Sản lượng	Tấn	1.376	1.550	758	1.328	1.420	85,70	96,51	106,89
c	Cây công nghiệp ngắn ngày									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	12.933	13.500	9.893	12.800	13.800	94,81	98,97	107,81
	- Diện tích thu hoạch	Ha	12.933	13.500	8.843	12.800	13.800	94,81	98,97	107,81
	- Sản lượng	Tấn	685.682	722.316	462.619	687.580	697.450	95,19	100,28	101,44
	Trong đó:									
	+ <i>Mía cây</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.883	6.100	4.366	5.800	5.800	95,08	98,59	100,00
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.883	6.100	4.048	5.800	5.800	95,08	98,59	100,00
	- Sản lượng	Tấn	636.691	671.000	430.908	638.000	643.800	95,08	100,21	100,91
	+ <i>Đậu phộng</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.672	5.000	4.101	4.600	5.500	92,00	98,46	119,57
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.672	5.000	3.626	4.600	5.500	92,00	98,46	119,57
	- Sản lượng	Tấn	24.363	26.500	18.801	24.380	29.150	92,00	100,07	119,57
	+ <i>Cây lác</i>									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.378	2.400	1.426	2.400	2.500	100,00	100,93	104,17
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.378	2.400	1.169	2.400	2.500	100,00	100,93	104,17
	- Sản lượng	Tấn	24.628	24.816	12.911	25.200	24.500	101,55	102,32	97,22
d	Cây khác									
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3.250	2.650	2.107	2.650	2.800	100,00	81,54	105,66
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3.250	2.650	1.895	2.650	2.800	100,00	81,54	105,66
	- Sản lượng	Tấn	148.951	153.700	20.945	153.700	156.800	100,00	103,19	102,02
e	Cây lâu năm									
	- Cây dứa	Ha	19.927	20.050	19.950	20.050	20.500	100,00	100,62	102,24
	+ Sản lượng	Tấn	242.695	238.000	116.310	202.906	246.000	85,25	83,61	121,24
	- Cây ăn trái	Ha	17.659	17.780	17.659	17.780	17.900	100,00	100,69	100,67
	+ Sản lượng	Tấn	250.887	247.000	130.853	218.694	214.800	88,54	87,17	98,22
II	Chăn nuôi									





T T	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	Ước TH 2016 so KH (%)	Ước TH 2016 so TH 2015 (%)	KH 2017 so ước TH 2016 (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm					
	- Đàn heo	Con	342.169	330.000	351.883	357.000	360.000	108,18	104,33	100,84
	- Đàn bò	Con	175.988	167.000	176.344	178.000	180.000	106,59	101,14	101,12
	- Đàn trâu	Con	973	1.000	954	954	900	95,40	98,05	94,34
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4.457	5.750	4.181	5.750	6.000	100,00	129,01	104,35
	- Thịt hơi các loại	Tấn	73.650	85.000	35.969	86.200	89.000	101,41	117,04	103,25
B	LÂM NGHIỆP									
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	8.623	8.856	8.623	8.856	9.081	100,00	102,70	102,54
	- Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	272	233		233	240	100,00	85,66	103,00
	(Rừng phòng hộ)	Ha	272	233		233	240	100,00	85,66	103,00
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1.000 cây	91	50		50	125	100,00	54,95	250,00
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	3,5	3,6		3,8	4,0	105,56	108,57	105,26
	- Bảo vệ rừng	Ha	4.943	4.971		4.971	5.354	100,00	100,57	107,71
	- Chăm sóc rừng	Ha	274	340		340	500	100,00	124,09	147,06
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Ha	25			0				
C	THỦY - HẢI SẢN									
1	Tổng sản lượng	Tấn	167.343	181.600	66.095	182.400	181.600	100,44	109,00	99,56
	Trong đó : - Tôm các loại	"	48.235	49.100	13.450	50.500	50.800	102,85	104,70	100,59
	- Khai thác	"	75.444	80.400	33.703	79.800	79.800	99,25	105,77	100,00
	- Khai thác hải sản	Tấn	61.537	65.900	29.500	65.900	64.900	100,00	107,09	98,48
	Trong đó: Tôm các loại	"	8.823,1	8.900	3.758	8.900	8.900	100,00	100,87	100,00
	- Cá các loại	"	23.010,5	25.000	11.602	25.000	26.000	100,00	108,65	104,00
	- Hải sản khác	"	29.703,7	32.000	14.139	32.000	30.000	100,00	107,73	93,75
	- Khai thác nội đồng	Tấn	13.907	14.500	4.203	13.900	14.900	95,86	99,95	107,19
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3.981,6	4.200	1.442	4.200	4.300	100,00	105,49	102,38
	- Cá các loại	"	6.715,5	6.500	1.731	6.500	7.500	100,00	96,79	115,38
	- Thủy sản khác	"	3.209,8	3.200	1.030	3.200	3.100	100,00	99,70	96,88
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	91.898	101.200	32.392	102.600	101.800	101,38	111,64	99,22
	Trong đó: - Tôm càng xanh	"	503,8	500	301	700	700	140,00	138,95	100,00

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Năm 2016			Kế hoạch 2017	Ước TH 2016 so KH (%)	Ước TH 2016 so TH 2015 (%)	KH 2017 so ước TH 2016 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm				
	- Tôm sú	"	13.883,0	14.500	2.311	15.000	13.200	103,45	108,05	88,00
	- Tôm chân trắng	"	21.043,5	21.000	5.638	21.700	23.700	103,33	103,12	109,22
	- Cá lóc	"	26.712,8	27.000	14.190	26.500	29.500	98,15	99,20	111,32
	- Cá tra	"	4.337,3	10.000	2.040	10.000	7.000	100,00	230,56	70,00
	- Cá các loại	"	17.019,1	18.000	5.995	18.000	16.000	100,00	105,76	88,89
	- Cua biển	"	6.991,3	8.000	1.559	8.500	9.200	106,25	121,58	108,24
	- Thủy sản khác	"	1.407,7	2.200	359	2.200	2.500	100,00	156,29	113,64
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	42.360	42.700	35.334	45.700	43.000	107,03	107,89	94,09
	- DT nuôi mặn, lợ (lượt)	Ha	38.145,6	38.700	34.100	41.700	39.500	107,75	109,32	94,72
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	20.429,3	19.000	16.800	19.000	18.000	100,00	93,00	94,74
	- Tôm chân trắng	"	4.664,3	5.000	2.800	5.000	5.000	100,00	107,20	100,00
	- Nuôi cua biển	"	12.673	13.000	14.200	16.000	15.000	123,08	126,25	93,75
	- Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	379	1.700	300	1.700	1.500	100,00	448,55	88,24
	- Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	4.214	4.000	1.234,00	4.000	3.500	100,00	94,92	87,50
	Trong đó: DT nuôi cá tra	Ha	10	50	20,00	50	20	100,00	483,09	40,00
	DT nuôi cá lóc	Ha	250	290	164,0	290	250	100,00	115,80	86,21



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Đình cho đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp dự toán của đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư cùng cấp)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Các khoản chi	Thực hiện năm trước 2015	Năm hiện hành 2016		Dự toán năm KH 2017
			Dự toán	Ước TH	
1	2	3	4	5	6
	Chi thường xuyên	179.085,642	112.889,701	112.816,789	115.850,923
1	Phần giao thực hiện chế độ tự chủ	44.396,815	43.007,901	42.997,283	47.819,867
	<i>Trong đó: + Thanh toán cá nhân</i>	35.024,977	33.601,101	33.439,244	36.388,517
	+ Chi hàng hóa, dịch vụ	8.349,335	8.409,000	8.560,749	10.287,100
	+ Chi khác	1.022,503	997,800	997,290	1.144,250
2	Phần giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	134.688,827	69.881,800	69.819,506	68.031,056
	<i>Trong đó: + Chuyên môn nghiệp vụ</i>	131.798,698	65.846,360	65.833,666	53.392,056
	+ Mua sắm, sửa chữa	1.869,436	2.922,440	2.912,940	13.147,500
	+ Đào tạo	1.020,693	1.113,000	1.072,900	1.491,500
3	Chi nguồn thu để lại	0,000	0,000	0,000	0,000
	<i>Trong đó: + Thanh toán cá nhân</i>	0,000	0,000	0,000	0,000
	+ Chi hàng hóa, dịch vụ	0,000	0,000	0,000	0,000
	+ Chi khác	0,000	0,000	0,000	0,000



Biểu mẫu số 1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017
(Biểu mẫu kèm theo Kế hoạch số 430/SNN-KH ngày 29/7/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH 2012, 2013		Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ		Năm 2016						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2016		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm 2016-2020			Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2017			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Tổng số	Trong đó: NSNN	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ																									
	Ngành Nông nghiệp					2.632.097	1.026.706	0	28.043	25.299	13.000	13.000	0	0	7.100	7.100	66.617	60.555	1.276.310	85.000	63.123	123.672	7.000	41.680	0
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2017					171.500	171.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	171.500	-	-	20.000	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Long Vĩnh, Huyện Duyên Hải.	H Duyên Hải	50m ³ /h	2017-2018		14.500	14.500												14.500			2.000			
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Thống Hòa, Huyện Cầu Kè.	H Cầu Kè	50m ³ /h	2016-2018		20.000	20.000												20.000			2.000			
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Hòa An, Huyện Cầu Kè.	H Cầu Kè	50m ³ /h	2016-2018		12.000	12.000												12.000			2.000			
4	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Ngã Lạc, huyện Duyên Hải.	H Duyên Hải	50m ³ /h	2016-2018		14.000	14.000												14.000			2.000			
5	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Song Lộc, Huyện Châu Thành.	H Châu Thành	50m ³ /h	2016-2018		30.000	30.000												30.000			2.000			
6	Xây dựng Nhà máy nước Nhị Trường, huyện Cầu Ngang.	H Cầu Ngang	50m ³ /h	2016-2018		14.000	14.000												14.000			2.000			
7	Xây dựng Nhà máy nước Thanh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang.	H Cầu Ngang	50m ³ /h	2016-2018		14.000	14.000												14.000			2.000			
8	Xây dựng Nhà máy nước Hàm Giang, huyện Trà Cú.	H Trà Cú	50m ³ /h	2016-2018		14.000	14.000												14.000			2.000			
9	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch Bình Phú, huyện Càng Long.	H Càng Long	50m ³ /h	2016-2018		25.000	25.000												25.000			2.000			
10	Xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp, huyện Trà Cú.	H Trà Cú	50m ³ /h	2016-2018		14.000	14.000												14.000			2.000			
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					2.460.597	855.206	0	28.043	25.299	13.000	13.000	0	0	7.100	7.100	66.617	60.555	1.104.810	85.000	63.123	103.672	7.000	41.680	0
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016					940.984	149.978	-	-	-	8.000	8.000	-	-	7.100	7.100	49.200	47.700	235.000	81.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-
a	Dự án nhóm A																								
b	Dự án nhóm B					860.320	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000	76.000	-	-	-	-	-
1	Trung tâm sản xuất giống thủy-hải sản tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	Cấp IV	2014-2018	1753/QĐ-UBND, 29/10/2014	102.000													85.000	76.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2016		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm 2016-2020			Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2017			Ghi chú				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó:	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
																							Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26									
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản canh Đông Năng xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	800 ha	2013-2017	2021/QĐ-UBND, 31/10/2012	121.255																						
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	246 ha	2013-2017	2022/QĐ-UBND, 31/10/2012	127.000																						
4	Khu tránh trú bão kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	10 ha	2012-2015	1446/QĐ-UBND, 05/8/2010	127.902																						
5	Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Trà Cú	19.908m	2013-2017	1191/QĐ-UBND, 31/10/2012	110.000	90.000											25.000										
6	Kê bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trùng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (dự án lặp lại)	Duyên Hải	Công trình thủy lợi, cấp III	2012-2017	1944/QĐ-UBND 16/10/2013	272.163												120.000										
c	Dự án nhóm C					80.664	59.978	-	-	-	8.000	8.000	-	-	7.100	7.100	49.200	47.700	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-			
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Nhì Long Phú, huyện Càng Long	H. Càng Long	30m ³ /h	2012-2014	2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	14.699	13.978				2.000	2.000			2.000	2.000	13.000	13.000										
2	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Sơn, Huyện Trà Cú	H.Trà Cú	50m ³ /h	2014-2016	2034/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	12.000	12.000				600	600			600	600	8.100	8.100										
3	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch Thị trấn Định An, Huyện Trà Cú	H.Trà Cú	50m ³ /h	2014-2016	2033/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	14.000	14.000				3.400	3.400			3.400	3.400	9.600	9.600										
4	Dự án Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	Xã Trường Long Hòa	85	2013-2016	1326/QĐ-UBND ngày 25/7/2012	39.965	20.000				2.000	2.000			1.100	1.100	18.500	17.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					471.197	89.000	-	28.043	25.299	4.000	4.000	-	-	-	-	4.562	-	60.737	-	20.737	20.737	-	20.737	-			
a	Dự án nhóm A																											
b	Dự án nhóm B					471.197	89.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải- Long Toàn- Hiệp Thành, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	1430 ha	2013-2017	1993/QĐ-UBND, 31/10/2012	105.992																						





TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Năm 2016						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2016		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm 2016-2020			Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2017			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSNN						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Vinh- Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	4800 ha	2013-2017	1992/QĐ-UBND, 31/10/2012	133.394																				
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Châu và Đôn Xuân, huyện Trà Cú (giai đoạn 1)	Trà Cú		2015-2017	1756/QĐ-UBND, 29/10/2014	66.000																				
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Duyên Hải		2015-2016	1758/QĐ-UBND, 29/10/2014	55.000																				
5	Đê ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	2.350 m	2015-2017	1772a/QĐ-UBND, 30/10/2014	110.811	89.000												40.000							
c Dự án nhóm C						-	-	-	28.043	25.299	4.000	4.000	-	-	-	-	4.562	-	20.737	-	20.737	20.737	-	20.737	-	
2	Di dân sạt lở áp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	94	2015-2017	QĐ 1705/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	28.043	25.299		4.000	4.000								4.562	20.737		20.737	20.737		20.737		
(3) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017						827.729	400.041	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	12.855	12.855	671.386	4.000	37.386	22.943	2.000	20.943	-	
a Dự án nhóm A																										
b Dự án nhóm B						765.722	349.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2)	Cầu Ngang, Duyên Hải	53.920 m	2016-2020	1835/QĐ-UBND, 30/10/2015	349.800	349.800												300.000							
2	Kê bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn III)	Duyên Hải	2.000 m	2015-2020	2088/QĐ-UBND, 30/10/2013	225.922													139.000							
3	Kê chống sạt lở bảo vệ khu dân cư áp Chợ, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	1,6km	2016-2020		190.000													160.000							
c Dự án nhóm C						62.007	50.241	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	12.855	12.855	72.386	4.000	37.386	22.943	2.000	20.943	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH 2012, 2013		Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ		Năm 2016						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2016		Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm 2016-2020			Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2017			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Thu hồi các khoản ứng trước:	Thanh toán nợ ATCB				Thu hồi các khoản ứng trước:	Thanh toán nợ ATCB				
																								Tổng số	Trong đó: NSNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	Duyên Hải		2015-2018															18.000						
2	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thành, huyện Duyên Hải	Duyên Hải		2015-2018															13.000						
3	Dự án Kè chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	89	2013-2018	QĐ 2045/QĐ-UBND ngày 29/10/2013, QĐ 686/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	62.007	50.241				1.000	1.000							41.386	4.000	37.386	22.943	2.000	20.943	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					220.687	216.187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137.687	-	-	54.992	-	-	-
a	Dự án nhóm A																								
b	Dự án nhóm B					170.000	165.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.000	-	-	11.000	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải		2017-2020	1758/QĐ-UBND, 29/10/2014	45.000	40.500												39.000			3.000			
2	Cảng cá Đông Cao	Duyên Hải	15 ha	2018-2022	2088/UBND-D-KTKT, 26/7/2010	125.000	125.000												48.000			8.000			
c	Dự án nhóm C					50.687	50.687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.687	-	-	41.992	-	-	-
1	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	H. Càng Long	50m ³ /h	2014-2016	1706/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	14.695	14.695												14.695			8.000			
2	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Bình, huyện Càng Long	H. Càng Long	50m ³ /h	2015-2016	1702/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	11.999	11.999												11.999			11.999			
3	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang	H. Cầu Ngang	40m ³ /h	2015-2016	1704/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	11.995	11.995												11.995			11.995			
4	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch Hiệp Mỹ Tây, Huyện Cầu Ngang	H. Cầu Ngang	40m ³ /h	2015-2016	1703/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	11.998	11.998												11.998			11.998			



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ) ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017
(Biểu mẫu kèm theo Kế hoạch số 430/SNN-KH ngày 29/7/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu mẫu số 2

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Quyết định đầu tư được TTCP giao KH năm 2012, 2013					Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ					Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết KH năm 2015							
							Số quyết định	TMDT				Số quyết định	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài (cấp phát từ NSTW) ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
									Tổng số	Trung độ: NSTW	Tính bằng ngoại tệ			Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trung độ: NSTW			Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	NSTW
1	12					7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							272.163	-	-	-	-	-	72.795	-	-	-	72.795	158.255	-	-	-	102.353	38.658
1	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh							272.163	-	-	-	-	-	72.795	-	-	-	72.795	158.255	-	-	-	102.353	38.658
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016							272.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155.902	-	-	-	100.000	8.000
a	Dự án nhóm A																							
b	Dự án nhóm B							272.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155.902	-	-	-	100.000	8.000
1	Kê bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trùng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (dự án lặp lại)	Duyên Hải	Công trình thủy lợi, cấp III	2012-2017			1944/QĐ-UBND 16/10/2013	272.163											155.902				100.000	8.000
c	Dự án nhóm C																							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017																							
a	Dự án nhóm A																							
b	Dự án nhóm B																							
c	Dự án nhóm C																							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017													72.795	-	-	-	72.795	2.353	-	-	-	2.353	30.658
a	Dự án nhóm A																							
b	Dự án nhóm B							94000	14562	14562	0	79438	0	0	0	0	0	0	249	0	0	0	249	14690
1	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020	Toàn Tỉnh	292	2015-2020			QĐ số 1411/QĐ-UBND ngày 31/8/2015	94.000	14.562	14.562		79.438							249				249	14.690
c	Dự án nhóm C													72.795	-	-	-	72.795	2.104	-	-	-	2.104	15.968
	Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, huyện Duyên Hải	Duyên Hải		2015-2020			1767/QĐ-UBND, 30/10/2014	36.265						36.265				36.265	966				966	5.968
	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thành, huyện Duyên Hải	Duyên Hải		2015-2020			1768/QĐ-UBND, 30/10/2014	36.530						36.530				36.530	1.138				1.138	10.000
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017																							

Ghi chú:

(1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng

(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bỏ tri kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.

Kế hoạch năm 2016 được giao				Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)				Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2017				Ghi chú				
Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn đối ứng		Tổng số			Vốn đối ứng		Tổng số	
NSTW	TPCP			NSTW	TPCP			NSTW	TPCP			NSTW	TPCP			NSTW	TPCP				NSTW	TPCP		NSTW
26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
-	-	-	38.658	43.497	-	-	-	43.497	22.893	-	-	-	22.893	244.757	32.562	14.562	-	212.194	53.559	728	728	-	-	52.831
-	-	-	38.658	43.497	-	-	-	43.497	22.893	-	-	-	22.893	244.757	32.562	14.562	-	212.194	53.559	728	728	-	-	52.831
-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	120.000	18.000	-	-	102.000	32.000	-	-	-	-	32.000
-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	120.000	18.000	-	-	102.000	32.000	-	-	-	-	32.000
			8.000					8.000					8.000	120.000	18.000			102.000	32.000					32.000
-	-	-	30.658	43.497	-	-	-	43.497	14.893	-	-	-	14.893	124.757	14.562	14.562	-	110.194	21.559	728	728	-	-	20.831
0	0	0	14690	11600	0	0	0	11600	14893	0	0	0	14893	93757	14562	14562	0	79194	14559	728	728	0	0	13831
			14.690	11.600				11.600	14.893				14.893	93.757	14.562	14.562	-	79.194	14.559	728	728	-	-	13.831
-	-	-	15.968	31.897	-	-	-	31.897	-	-	-	-	-	31.000	-	-	-	31.000	7.000	-	-	-	-	7.000
			5.968	13.034				13.034						18.000				18.000	4.000					4.000
			10.000	18.862				18.862						13.000				13.000	3.000					3.000



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CỘ MỤC TIỀ NSTW (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Biểu mẫu kèm theo kế hoạch số 430-SNN-KH ngày 29/7/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn điền XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013		Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ		Năm 2016						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020						Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú		
					TMDT		TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Cải tiến từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
	TỔNG SỐ					3.656.891	3.251.338	0	28.043	14.999	100.940	92.500	60.000	60.000	21.571	21.307	790.547	527.588	2.989.172	2.666.530	34.300	43.699	1.207.046	1.098.749	210.400	30.249		
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thôn bản vùng					1.008.543	913.350	-	-	-	70.440	70.000	-	-	13.315	13.315	547.776	329.486	576.206	503.688	25.300	2.700	419.500	382.500	203.400	-		
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN					1.008.543	913.350	-	-	-	70.440	70.000	-	-	13.315	13.315	547.776	329.486	576.206	503.688	25.300	2.700	419.500	382.500	203.400	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016					376.157	332.150	-	-	-	28.000	28.000	-	-	-	-	330.900	116.300	294.000	238.000	25.300	2.700	222.400	203.400	203.400	-		
	<i>a Dự án nhóm A</i>																											
	<i>b Dự án nhóm B</i>					376.157	332.150	-	-	-	28.000	28.000	-	-	-	-	330.900	116.300	294.000	238.000	25.300	2.700	222.400	203.400	203.400	-		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cảnh Đông Năng xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	800 ha	2013-2017	2021/QĐ-UBND, 31/10/2012	121.255	109.130										101.700	3.200	120.000	100.000			89.600	89.600	89.600		Ứng trước bằng vốn TDUB	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	246 ha	2013-2017	2022/QĐ-UBND, 31/10/2012	127.000	114.220										121.200	5.100	127.000	110.000			113.800	113.800	113.800		Ứng trước bằng vốn	
3	Khu tránh trú bão kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	10 ha	2012-2015	1446/QĐ-UBND, 05/8/2010	127.902	108.800				28.000	28.000					108.000	108.000	47.000	28.000	25.300	2.700	19.000					
	<i>c Dự án nhóm C</i>																											
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					360.386	323.900	-	-	-	35.740	35.300	-	-	13.315	13.315	193.176	189.486	186.206	178.688	-	-	149.100	133.100	-	-		
	<i>a Dự án nhóm A</i>																											
	<i>b Dự án nhóm B</i>					360.386	323.900	-	-	-	35.740	35.300	-	-	13.315	13.315	193.176	189.486	186.206	178.688	-	-	149.100	133.100	-	-		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải-Long Toàn-Hiệp Thành, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	1430 ha	2013-2017	1993/QĐ-UBND, 31/10/2012	105.992	95.000				14.840	14.400			1.726	1.726	78.840	78.400	36.018	33.500			21.100	19.100				
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Vĩnh-Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	4800 ha	2013-2017	1992/QĐ-UBND, 31/10/2012	133.394	120.000				2.900	2.900			2850	2850	75.306	75.086	55.188	55.188			51.000	42.000				
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đồn Châu và Đồn Xuân, huyện Trà Cú (giai đoạn 1)	Trà Cú		2015-2017	1756/QĐ-UBND, 29/10/2014	66.000	59.400				8.000	8.000			2.004	2.004	16.430	16.000	55.000	51.000			47.000	43.000				
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Duyên Hải		2015-2016	1758/QĐ-UBND, 29/10/2014	55.000	49.500				10.000	10.000			6.735	6.735	22.600	20.000	40.000	39.000			30.000	29.000				
	<i>c Dự án nhóm C</i>																											
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					102.000	91.800	-	-	-	6.700	6.700	-	-	-	-	23.700	23.700	85.000	76.000	-	-	37.000	35.000	-	-		
	<i>a Dự án nhóm A</i>																											
	<i>b Dự án nhóm B</i>					102.000	91.800	-	-	-	6.700	6.700	-	-	-	-	23.700	23.700	85.000	76.000	-	-	37.000	35.000	-	-		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-ĐT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Thuyết minh dự án được TĐP giao KH năm 2012, 2013		Thuyết minh dự án được TĐP giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ		Năm 2016		Số vốn khởi đầu các năm trước sang năm 2016 (tổng số)		Giới ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Lấy kế vốn để bố trí đầu tư kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2017			Chỉ chú			
						TMDT		TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Tổng số (tổng các nguồn vốn)		
						Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)		Trong đó NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó NSTW
1	Trung tâm sản xuất giống thủy - hải sản tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	2014-2014	1753/QĐ-UBND, 29/10/2014	102.000	91.800			6.700	6.700			23.700	23.700	85.000	76.000			37.000	35.000								
c Dự án nhóm C																												
(4)	Các dự án khởi công năm 2017				170.000	165.500	-	-	-	-	-	-	-	-	11.000	11.000	-	-	11.000	11.000	-	-						
a Dự án nhóm A																												
b Dự án nhóm B																												
1	Dầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải	2017-2020	1754/QĐ-UBND, 29/10/2014	45.000	40.500									3.000	3.000			3.000	3.000								
2	Cảng cá Đông Cao	Duyên Hải	15 ha	2018-2022	2088/UBND-KTCT, 26/7/2010	125.000	125.000								8.000	8.000			8.000	8.000								
c Dự án nhóm C																												
II	Chương trình mục tiêu tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống gặm nhấm thiên tai, ổn định đời sống dân cư				672.583	530.000	-	28.043	14.999	30.500	22.500	-	-	8.256	7.992	152.771	108.102	498.123	414.999	9.000	40.999	182.546	151.249	7.000	30.249			
CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																												
THỰC HIỆN DỰ ÁN																												
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				149.965	110.000	-	-	-	10.000	8.000	-	-	1.622	1.358	108.854	74.802	35.000	30.000	5.000	-	34.866	24.000	5.000	-			
a Dự án nhóm A																												
b Dự án nhóm B																												
1	Đề biên Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Trà Cú	19.908 m	2013-2017	1191/QĐ-UBND, 31/10/2012	110.000	90.000			8.000	6.000			522	258	90.354	57.802	30.000	25.000			29.866	19.000					
c Dự án nhóm C																												
1	Dự án Di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	Số Trường Long Hòa	85	2013-2016	1326/QĐ-UBND ngày 23/7/2012	39.965	20.000			2.000	2.000			1.100	1.100	18.500	17.000	5.000	5.000	5.000	-	5.000	5.000	5.000				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				-	-	-	28.043	14.999	4.000	-	-	-	-	4.562	-	20.737	14.999	-	14.999	20.737	14.999	-	14.999				
a Dự án nhóm A																												
b Dự án nhóm B																												
c Dự án nhóm C																												
1	Di dân sơ tán ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành	số Long Hòa, huyện Châu Thành	94	2015-2017	QĐ 1705/QĐ-UBND ngày 23/10/2014			28.043	14.999	4.000					4.562		20.737	14.999		14.999	20.737	14.999		14.999				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				522.618	420.000	-	-	-	16.500	14.500	-	-	6.634	6.634	39.355	33.300	442.386	370.000	4.000	26.000	126.943	112.250	2.000	15.250			
a Dự án nhóm A																												
b Dự án nhóm B																												
1	Đề ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	2.350 m	2015-2017	1772a/QĐ-UBND, 30/10/2014	110.811	89.000			8.500	6.500			6.158	6.158	18.500	18.500	65.000	40.000			26.000	23.000					



TT	Dự án mục tiêu	Số điểm xã	Diện tích (ha)	Đơn vị quản lý	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2011	Quyết định đầu tư điều chỉnh sau thời điểm giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ						Năm 2016						Lấy kế vốn đã bổ tr. đến hết kế hoạch năm 2016				Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 3 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú
						TMDT		TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (tính cũ)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Lấy kế vốn đã bổ tr. đến hết kế hoạch năm 2016		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung độ NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung độ NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW										
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
1					6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
I	Nâng cấp hệ thống đ. điện Trà Vinh (giai đoạn 2)	Cầu Ngang, Huyện Duyên Hải	43	km	2016-2020	1835/QĐ-UBND, 30/10/2015	349.800	300.000			8.000	8.000				476	476	8.000	8.000	340.000	300.000			80.000	72.000					
c	Dự án nhóm C						62.007	31.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.855	6.800	37.386	30.000	4.000	26.000	20.943	17.250	2.000	15.250	-			
1	Dự án Kê chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện	89		2013-2018	QĐ 2045/QĐ-UBND ngày	62.007	31.000									12.855	6.800	37.386	30.000	4.000	26.000	20.943	17.250	2.000	15.250				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017																													
III	CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						415.922	348.145	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	90.000	90.000	355.000	288.000	-	-	130.000	90.000	-	-				
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																													
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						415.922	348.145	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	90.000	90.000	355.000	288.000	-	-	130.000	90.000	-	-				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016																													
a	Dự án nhóm A																													
b	Dự án nhóm B																													
c	Dự án nhóm C																													
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017																													
a	Dự án nhóm A																													
b	Dự án nhóm B																													
c	Dự án nhóm C																													
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017						415.922	348.145	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	90.000	90.000	355.000	288.000	-	-	130.000	90.000	-	-				
a	Dự án nhóm A																													
b	Dự án nhóm B																													
c	Dự án nhóm C																													
1	Kê bảo vệ đ. đ. xung yếu bờ biển xã Hiệp Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn III)	Duyên Hải	2.000	m	2015-2020	2088/QĐ-UBND, 30/10/2013	225.922	158.145					30.000	30.000			60.000	60.000	195.000	128.000			90.000	50.000						
2	Kê chống sạt lở bảo vệ khu dân cư ấp Chợ, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	1,6	km	2016-2020		190.000	190.000					30.000	30.000			30.000	30.000	160.000	160.000			40.000	40.000						
c	Dự án nhóm C																													
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017																													
a	Dự án nhóm A																													
b	Dự án nhóm B																													
c	Dự án nhóm C																													
IV	CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG						1.559.843	1.459.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.559.843	1.459.843	-	-	475.000	475.000	-	-				
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																													
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						1.559.843	1.459.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.559.843	1.459.843	-	-	475.000	475.000	-	-				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016																													
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017																													



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC:HT	Quyết định đầu tư xây dựng theo QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2012, 2013		Quyết định đầu tư xây dựng theo QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTCP giao KH năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ		Năm 2016								Dự kiến kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2016-2020				Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú			
					TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kinh phí các năm trước sang năm 2016 (chưa sử)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
																			Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hút các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017																										
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					1.559.843	1.459.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.559.843	1.459.843	-	-	-	475.000	475.000	-	-
a	Dự án nhóm A																										
b	Dự án nhóm B					1.519.843	1.419.843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.519.843	1.419.843	-	-	-	435.000	435.000	-	-
1	Nạo vét hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mang phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trà Cù, Tiểu Cần, Cầu Lộ, Cầu Kè, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải		2016-2017		100.000	100.000												100.000	100.000				100.000	100.000		
2	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh	Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cù, Châu Thành, Cầu Ngang		2016-2020		500.000	500.000												500.000	500.000				100.000	100.000		
3	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải	huyện Duyên Hải	18.500 ha	2016-2020		495.000	395.000												495.000	395.000				100.000	100.000		
4	Kè bảo vệ đê an xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Dân Thành và Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải		2017-2020		269.843	269.843												269.843	269.843				60.000	60.000		
5	Kè bảo vệ đê an xung yếu bờ biển xã Hiệp Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn IV)	huyện Duyên Hải	500	2017-2018		80.000	80.000												80.000	80.000				40.000	40.000		
6	Kè bảo vệ đê an xung yếu bờ biển ấp Cồn Trùng, xã Trương Lương Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Duyên Hải		2017-2018		75.000	75.000												75.000	75.000				35.000	35.000		
c	Dự án nhóm C					40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	40.000	-	-	-	40.000	40.000	-	-
1	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đề bao ngân mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cù, Châu Thành, Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Các huyện Trà Cù, Châu Thành, Cầu Ngang		2016-2017		40.000	40.000												40.000	40.000				40.000	40.000		





TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Biểu mẫu số 7
Đơn vị: Triệu đồng

T	T	Thực hiện năm 2016 được cấp số thẩm quyền quyết định											Ước giải ngân từ 01/01/2016 đến 30/6/2016											Ước giải ngân từ 01/01/2016 đến 31/1/2017											Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020											Dự kiến kế hoạch năm 2017										
		Trong đó:											Trong đó:											Trong đó:											Trong đó:											Trong đó:										
		NSNN					NSDP						NSNN					NSDP						NSNN					NSDP						NSNN					NSDP																
		NSTW		SN			NSDP		TĐPT	SN	TPCP	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số (1)	NSTW		SN				NSDP		TĐPT	SN	TPCP	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số (1)	NSTW		SN				NSDP		TĐPT	SN	TPCP	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số (1)	NSTW		SN				NSDP		TĐPT	SN	TPCP	Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	Tổng số (1)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	DTPT	SN	Trong nước							Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	DTPT	SN	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước							Ngoài nước	DTPT	SN	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	DTPT							SN	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	DTPT	SN	Trong nước						
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52					
	TỔNG SỐ	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	3.258	-	-	3.258	-	-	-	-	-	-	665	-	-	665	-	-	-	-	-							
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NÔNG THÔN MỚI	500			500																				500						3.258			3.258							665			665												

Ghi chú:

(1) Tổng số bao gồm tất cả các nguồn vốn (NSNN, NSDP, vốn tín dụng, huy động các nguồn vốn khác)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2017 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Biểu mẫu số 8
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Số, hạn ngạch tính, UBND các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh	KH và bổ sung vốn năm 2016 được cấp có thẩm quyền quyết định											Lịch giải ngân từ 01/01/2016 đến 30/6/2016											Lịch giải ngân từ 01/01/2016 đến 31/3/2017											Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020											Dự kiến kế hoạch năm 2017										
		Trong đó:											Trong đó:											Trong đó:											Trong đó:											Trong đó:										
		NSNN											NSNN											NSNN											NSNN											NSNN										
		NSDP											NSDP											NSDP											NSDP											NSDP										
		DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN	DTPT	SN															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52					
	TỔNG SỐ	745																				745			745							3.528			3.528							665			665											
1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI	745																				745			745							3.528			3.528							665			665											
1	Kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện Đề án 1956.	100																				100			100							500			500							100			100											
2	Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực của bộ viên khai chương trình các cấp, tuyên truyền vào đồng xây dựng nông thôn mới (Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, tham quan).	500		500																		500			500							2.127			2.127							402			402											
3	Chi phí quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, sơ sếp kết chương trình NTM.	145		145																		145			145							901			901							163			163											



Chú thích: (1) Tổng số bao gồm số của người dân (NSDF), vốn tín dụng, bao gồm các nguồn vốn khác.

Biểu mẫu số 12
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Biểu mẫu kèm theo Kế hoạch số 430/KH-SNN ngày 29/7/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục chi an	Địa điểm đầu tư (địa điểm, xã, thôn, ấp, ấp xã)	Chức vụ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Năm 2016				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Dự kiến kế hoạch năm 2017 (Ngân sách tỉnh)			Ghi chú					
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016				Tổng số	Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh											
								10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		20	21	22		23	24			
TỔNG CỘNG										1.592.288	303.357	105.500	15.000	32.109	-	58.917	6.826	549.847	79.359	318.525	180.265	9.866	5.738				
A																											
A.1																											
I																											
II										1.592.288	303.357	105.500	15.000	32.109	-	58.917	6.826	549.847	79.359	318.525	180.265	9.866	5.738				
I										1.592.288	303.357	105.500	15.000	32.109	-	58.917	6.826	549.847	79.359	318.525	180.265	9.866	5.738				
(1)																											
1																											
(f)																											
a										278.601	79.080	42.000	8.000	-	-	6.522	6.264	229.054	61.252	33.866	29.866	9.866	-				
b										237.902	39.102	36.000	2.000	-	-	522	264	198.354	30.552	33.866	29.866	9.866	-				
1		Khu tránh trú bão kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú			10 ha	2012-2015	1446/QĐ-UBND, 05/8/2010	127.902	19.102	28.000							108.000		19.000	19.000						
2		Đề biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Trà Cú			19.908 m	2013-2017	1191/QĐ-UBND, 31/10/2012	110.000	20.000	8000	2.000			521.939	263,89	90.354	30.552	14.866	10.866	9.866					Ứng trước bằng vốn	
c										40.699	39.978	6.000	6.000	-	-	6.000	6.000	30.700	30.700	-	-	-	-	-	-	-	
1																											
		Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Nhị Long Phú, huyện Càng Long				50m ³ /h	2012-2014	2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	14.699	13.978	2.000	2.000			2.000	2.000	13.000	13.000									
2																											
		Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Sơn, Huyện Trà Cú				50m ³ /h	2014-2016	2034/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	12.000	12.000	600	600			600	600	8.100	8.100									
3																											
		Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch Thị trấn Định An, Huyện Trà Cú				50m ³ /h	2014-2016	2033/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	14.000	14.000	3.400	3.400			3.400	3.400	9.600	9.600									
(2)										388.429	41.217	39.300	4.000	-	-	13.877	562	197.738	8.252	38.130	21.738	-	5.738				
a																											
b										360.386	30.917	35.300	-	-	-	13.315	-	193.176	3.690	17.393	16.000	-	-				
1																											
		Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải-Long Toàn- Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải	Duyên Hải			1430 ha	2013-2017	1993/QĐ-UBND, 31/10/2012	105.992	10.922	14.400				1.726		78.840	440	2.518	2.000							
2																											
		Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Vĩnh-Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải			4800 ha	2013-2017	1992/QĐ-UBND, 31/10/2012	133.394	13.395	2.900				2.850		75.306	220	9.875	9.000							
3																											
		Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đồn Châu và Đồn Xuân, huyện Trà Cú (giai đoạn 1)	Trà Cú				2015-2017	1756/QĐ-UBND, 29/10/2014	66.000	6.600	8.000				2.004		16.430	430	4.000	4.000							
4																											
		Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Duyên Hải				2015-2016	1758/QĐ-UBND, 29/10/2014	55.000		10.000				6.735		22.600	2.600	1.000	1.000							
c										28.043	10.300	4.000	4.000	-	-	562	562	4.562	4.562	20.737	5.738	-	5.738	-			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm lắp đặt máy bơm và đường ống dẫn nước	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2016						Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017 (Ngân sách tỉnh)			Ghi chú			
									Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Tổng số	Trong đó					
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB				
4	Di dân sát lở áp Cồn Phương xã Long Hòa, huyện Châu Thành	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT			94	2015-2017	QĐ 1705/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	28.043	10.300	4.000	4.000			562	562	4.562	4.562	20.737	5.738		5.738		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017									850.540	159.029	24.200	3.000	32.109	-	38.518	-	123.055	9.855	169.866	58.693				
a	Dự án nhóm A																								
b	Dự án nhóm B									788.533	139.788	23.200	2.000	32.109	-	38.518	-	110.200	2.000	136.000	53.000	-	-		
1	Trung tâm sản xuất giống thủy- hải sản tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải					Cấp IV	2014-2018	1753/QĐ-UBND, 29/10/2014	102.000	10.200	6.700		2.109				23.700		4.000	2.000				
2	Đề ven sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang					2.350 m	2015-2017	1772a/QĐ-UBND, 30/10/2014	110.811	21.811	8.500	2.000		6.158			18.500	2.000	25.000	3.000				
3	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2)	Cầu Ngang, Duyên Hải					53.920 m	2016-2020	1835/QĐ-UBND, 30/10/2015	349.800	40.000	8.000			2.360			8.000		40.000	8.000				
4	Kê bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thanh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn III)	Duyên Hải					2.000 m	2015-2020	2088/QĐ-UBND, 30/10/2013	225.922	67.777			30.000	30.000			60.000		67.000	40.000				
c	Dự án nhóm C									62.007	19.241	1.000	1.000	-	-	-	-	12.855	7.855	33.866	5.693	-	5.693	-	
	Dự án Kê chống sạt lở bảo vệ khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT			89	2013-2018	QĐ 2045/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; QĐ 686/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	62.007	19.241	1.000	1.000					12.855	7.855	33.866	5.693		5.693		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017									74.718	24.031	-	-	-	-	-	-	-	-	76.663	69.968	-	-		
a	Dự án nhóm A																								
b	Dự án nhóm B																								
c	Dự án nhóm C									74.718	24.031	-	-	-	-	-	-	-	-	76.663	69.968	-	-		
1	Xây dựng 08 trạm giám sát mực tự động trên các sông chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh							2017-2019		6.400	6.400									5.500	5.500				
2	Trạm kiểm dịch động vật xuất- nhập tỉnh tại huyện Cầu Long	Cầu Long						2017-2019		2.631	2.631									2.200	2.200				
3	Các công trình đê bao cũ lao Tân Quy	Cầu Kê						2016-2020		15.000	15.000									15.000	15.000			Dự án cấp bách	
4	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch xã Đức Mỹ, huyện Cầu Long						50m ³ /h	2014-2016	1706/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	14.695										14.695	8.000				
5	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Bình, huyện Cầu Long						50m ³ /h	2015-2016	1702/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	11.999										11.999	11.999				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự án	Địa điểm mở tài khoản chi/đi	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-ĐT	Quyết định đầu tư		Năm 2016				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Dự kiến kế hoạch năm 2017 (Ngân sách tỉnh)			Ghi chú		
									Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2016 được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm 2016 (nếu có)		Giải ngân từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Thu hồi vốn đã ứng trước		Trả nợ XDCH	
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NS tỉnh
6	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch Mỹ Long Bắc, Huyện Cầu Ngang						40m3/h	2015-2016	1704/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	11.995							11.995	11.995					
7	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch Hiệp Mỹ Tây, Huyện Cầu Ngang						40m3/h	2015-2016	1703/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	11.998							11.998	11.998					
8	Chương án trồng rừng thay thế																3.276	3.276					
	Trồng rừng thay thế cho dự án luồng tàu biển						29,914										1.363	1.363					
	Trồng rừng thay thế cho công trình kênh dẫn nước hạ lưu Rẫy Cà Kéo xã MLN						0,39	2016-2019									18	18					
	Trồng rừng thay thế cho công trình xây dựng thiên viện Trúc Lâm						1,634	2017-2020									57	57					
	Trồng rừng thay thế cho công trình xây dựng đê cửa sông TT Mỹ Long						4,46	2017-2020									203	203					
	Trồng rừng thay thế cho công trình xây dựng trạm kiểm soát biên phòng Láng Nước						0,12	2017-2020									5	5					
	Trồng rừng thay thế cho công trình xây dựng bờ kè xã Trường Long Hòa						0,29	2017-2020									13	13					
	Trồng rừng thay thế cho Trung tâm nhiệt điện Duyên Hải						31,905	2017-2020									1.310	1.310					
	Trồng rừng thay thế Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải						8,772	2016-2019									306	306					

